



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Nằm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán TW giao năm 2025		Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2025		Dự toán năm 2025 tỉnh Quảng Ngãi (mới)	
		Tỉnh Quảng Ngãi (trước sáp nhập)	Tỉnh Kon Tum	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sáp nhập)	Tỉnh Kon Tum	Trung ương giao	HĐND tỉnh giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)	31.950.000	3.286.000	32.159.990	5.000.000	35.236.000	37.159.990
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)	31.950.000	3.286.000	32.159.990	5.000.000	35.236.000	37.159.990
I	Thu nội địa	19.350.000	2.966.000	19.559.990	4.680.000	22.316.000	24.239.990
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	10.700.000	650.000	10.700.000	650.000	11.350.000	11.350.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	10.400.000		10.400.000	0	10.400.000	10.400.000
	-Thuế giá trị gia tăng	4.525.000	170.800	4.525.000	170.800	4.695.800	4.695.800
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	4.300.000		4.300.000		4.300.000	4.300.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	790.000	20.000	790.000	20.000	810.000	810.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	750.000		750.000		750.000	750.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.350.000		5.350.000		5.350.000	5.350.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	5.350.000		5.350.000		5.350.000	5.350.000
	-Thuế tài nguyên	35.000	459.200	35.000	459.200	494.200	494.200
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	48.000	51.000	48.000	51.000	99.000	99.000
	-Thuế giá trị gia tăng	27.200	28.000	27.200	28.000	55.200	55.200
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.000	22.500	19.000	22.500	41.500	41.500
	-Thuế tài nguyên	1.800	500	1.800	500	2.300	2.300
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	685.000	1.000	685.000	1.000	686.000	686.000
	-Thuế giá trị gia tăng	230.000	500	230.000	500	230.500	230.500
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	455.000	500	455.000	500	455.500	455.500
	-Thuế tài nguyên					0	0
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	3.737.000	1.075.000	3.745.791	1.075.000	4.812.000	4.820.791
	-Thuế giá trị gia tăng	1.218.000	733.000	1.223.137	733.000	1.951.000	1.956.137
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	360.000	50.000	360.000	50.000	410.000	410.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.986.000	4.000	1.986.000	4.000	1.990.000	1.990.000
	-Thuế tài nguyên	173.000	288.000	176.654	288.000	461.000	464.654
5	Lệ phí trước bạ	195.000	87.000	206.000	87.000	282.000	293.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	18.000	4.400	18.200	4.400	22.400	22.600
7	Thuế thu nhập cá nhân	630.000	105.000	630.204	105.000	735.000	735.204
8	Thuế bảo vệ môi trường	967.000	315.000	967.000	315.000	1.282.000	1.282.000
	Trong đó, thu từ hàng hóa nhập khẩu	386.800	126.000	386.800	126.000	512.800	512.800
9	Thu phí, lệ phí	220.000	60.000	220.300	66.579	280.000	286.879
	-Phí và lệ phí trung ương	106.000	11.000	106.000	11.000	117.000	117.000
	-Phí và lệ phí tỉnh	114.000	49.000	114.000	55.579	163.000	169.579
	-Phí và lệ phí huyện					0	0
	-Phí và lệ phí xã			300		0	300
10	Tiền sử dụng đất	1.600.000	340.000	1.753.900	390.000	1.940.000	2.143.900
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	80.000	28.000	91.135	28.000	108.000	119.135
12	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	40.000	200	60.000	2.800	40.200	62.800
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	59.000	95.000	60.440	95.000	154.000	155.440
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,... tại xã	12.000	400	12.020	400	12.400	12.420
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	125.000	82.000	125.000	82.000	207.000	207.000
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	4.000	4.000	4.000	4.000	8.000	8.000
17	Thu khác	230.000	68.000	233.000	68.000	298.000	301.000
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	147.700	40.000	147.700	40.000	187.700	187.700
18	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi thu các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương)				1.654.821	0	1.654.821
	Trong đó: - Thu tiền thuê đất				539.450	0	539.450
	- Tiền bán tài sản trên đất				9.268	0	9.268
	- Tiền sử dụng đất				1.106.103	0	1.106.103
II	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	12.600.000	320.000	12.600.000	320.000	12.920.000	12.920.000
1	Thuế xuất khẩu	200.000	4.000	200.000	4.000	204.000	204.000
2	Thuế nhập khẩu	409.500	1.400	409.500	1.400	410.900	410.900
3	Thuế giá trị gia tăng	11.900.000	314.000	11.900.000	314.000	12.214.000	12.214.000
4	Thuế bảo vệ môi trường	90.000		90.000		90.000	90.000
5	Thu khác	500	600	500	600	1.100	1.100
B	Thu để lại chi quản lý qua NSNN						
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	18.750.321	10.076.203	19.011.116	11.790.203	28.826.524	30.801.319
A	Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)+(IV)	18.750.321	10.076.203	19.011.116	11.790.203	28.826.524	30.801.319
I	Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	17.557.792	2.729.500	17.818.587	4.443.500	21.418.100	23.392.895

24

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán TW giao năm 2025		Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2025		Dự toán năm 2025 tỉnh Quảng Ngãi (mới)	
		Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp nhập)	Tỉnh Kon Tum	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp nhập)	Tỉnh Kon Tum	Trung ương giao	HĐND tỉnh giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.534.200	1.406.200	2.794.995	3.120.200	21.418.100	23.392.895
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	15.023.592	1.323.300	15.023.592	1.323.300		
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	1.192.529	7.338.605	1.192.529	7.338.605	7.400.326	7.400.326
1	Bổ sung cân đối ngân sách		3.793.973		3.793.973	2.663.165	2.663.165
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng		1.589.453		1.589.453	1.589.453	1.589.453
3	Bổ sung có mục tiêu	1.192.529	1.955.179	1.192.529	1.955.179	3.147.708	3.147.708
3.1	Bổ sung kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	485.880	657.402	485.880	657.402	1.143.282	1.143.282
3.2	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	565.112	824.064	565.112	824.064	1.389.176	1.389.176
3.3	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ	141.537	473.713	141.537	473.713	615.250	615.250
III	Thu từ chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang		698		698	698	698
IV	Thu vay vốn để bù đắp bội chi		7.400		7.400	7.400	7.400
B	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước						

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ
NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	Tỉnh Kon Tum	Dự toán tỉnh Quảng Ngãi năm 2025
(1)	(2)			
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	18.818.930	11.717.643	30.536.573
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	17.626.401	4.378.340	23.135.549
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.192.529	7.338.605	7.400.326
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách		5.383.426	4.252.618
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.192.529	1.955.179	3.147.708
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0
4	Thu từ chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương		698	698
II	Chi ngân sách	18.818.930	11.717.643	30.536.573
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (1)	12.408.416	8.818.032	21.226.448
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.410.514	2.899.611	9.310.125
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	1.527.679	2.736.837	4.264.516
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	228.230		228.230
-	Chi bổ sung có mục tiêu	4.654.605	162.773	4.817.378
III	Bội thu NSDP	16.700		16.700
IV	Bội chi NSDP		7.400	7.400
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	6.586.000	2.964.771	9.550.771
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	175.486	65.160	240.646
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.410.514	2.899.611	9.310.125
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.527.679	2.736.837	4.264.516
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	228.230	162.773	391.003
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.654.605		4.654.605
II	Chi ngân sách	6.586.000	2.964.771	9.550.771
	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	6.586.000	2.964.771	9.550.771

ch





**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG SỐ	5.243.879	4.923.879	0	320.000
1	Xã Tịnh Khê	5.622	5.622		
2	Phường Trương Quang Trọng	10.761	10.761		
3	Xã An Phú	7.264	7.264		
4	Phường Cẩm Thành	35.067	35.067		
5	Phường Nghĩa Lộ	28.205	28.205		
6	Phường Trà Câu	2.707	2.707		
7	Xã Nguyễn Nghiêm	1.049	1.049		
8	Phường Đức Phổ	7.761	7.761		
9	Xã Khánh Cường	1.402	1.402		
10	Phường Sa Huỳnh	2.701	2.701		
11	Xã Bình Minh	869	869		
12	Xã Bình Chương	355	355		
13	Xã Bình Sơn	12.779	12.779		
14	Xã Vạn Tường	6.280	6.280		
15	Xã Đông Sơn	2.299	2.299		
16	Xã Trường Giang	1.427	1.427		
17	Xã Ba Gia	2.629	2.629		
18	Xã Sơn Tịnh	3.132	3.132		
19	Xã Thọ Phong	9.015	9.015		
20	Xã Tư Nghĩa	4.508	4.508		
21	Xã Vệ Giang	1.869	1.869		
22	Xã Nghĩa Giang	9.355	9.355		
23	Xã Trà Giang	1.736	1.736		
24	Xã Nghĩa Hành	3.746	3.746		
25	Xã Đình Cương	1.750	1.750		

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
26	Xã Thiện Tín	936	936		
27	Xã Phước Giang	981	981		
28	Xã Long Phụng	4.110	4.110		
29	Xã Mỏ Cày	2.968	2.968		
30	Xã Mỹ Đức	5.052	5.052		
31	Xã Lân Phong	3.595	3.595		
32	Xã Trà Bồng	10.213	10.213		
33	Xã Đông Trà Bồng	409	409		
34	Xã Tây Trà	1.530	1.530		
35	Xã Cà Đam	47	47		
36	Xã Thanh Bồng	38	38		
37	Xã Tây Trà Bồng	12	12		
38	Xã Sơn Hạ	323	323		
39	Xã Sơn Linh	178	178		
40	Xã Sơn Hà	1.470	1.470		
41	Xã Sơn Thủy	118	118		
42	Xã Sơn Kỳ	110	110		
43	Xã Sơn Tây	9.684	9.684		
44	Xã Sơn Tây Thượng	8.728	8.728		
45	Xã Sơn Tây Hạ	8.175	8.175		
46	Xã Minh Long	349	349		
47	Xã Sơn Mai	228	228		
48	Xã Ba Vì	504	504		
49	Xã Ba Tô	148	148		
50	Xã Ba Đình	145	145		
51	Xã Ba Tơ	2.490	2.490		
52	Xã Ba Vinh	81	81		
53	Xã Ba Động	418	418		
54	Xã Đặng Thùy Trâm	29	29		
55	Xã Ba Xa	1.805	1.805		
56	Đặc khu Lý Sơn	14.720	14.720		

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
57	Phường Kon Tum	2.430.076	2.430.076		
58	Phường Đắk Cấm	222.500	222.500		
59	Phường Đắk Bla	381.184	381.184		
60	Xã Ngọc Bay	58.544	58.544		
61	Xã Ia Chim	8.918	8.918		
62	Xã Đắk Rơ Wa	175.999	175.999		
63	Xã Đắk Pxi	25.796	25.796		
64	Xã Đắk Mar	89.381	89.381		
65	Xã Đắk Ui	1.585	1.585		
66	Xã Ngọc Réo	1.257	1.257		
67	Xã Đắk Hà	32.081	32.081		
68	Xã Ngọc Tụ	11.733	11.733		
69	Xã Đắk Tô	133.733	133.733		
70	Xã Kon Đào	2.634	2.634		
71	Xã Đắk Sao	689	689		
72	Xã Đắk Tờ Kan	904	904		
73	Xã Tu Mơ Rông	45.912	45.912		
74	Xã Măng Ri	12.395	12.395		
75	Xã Bờ Y	417.707	97.707		320.000
76	Xã Sa Loong	11.810	11.810		
77	Xã Dục Nông	57.062	57.062		
78	Xã Xốp	2.670	2.670		
79	Xã Ngọc Linh	90	90		
80	Xã Đắk PLô	6.610	6.610		
81	Xã Đắk Pék	14.146	14.146		
82	Xã Đắk Môn	2.524	2.524		
83	Xã Sa Thầy	55.636	55.636		
84	Xã Sa Bình	36.074	36.074		
85	Xã Ya Ly	3.466	3.466		
86	Xã Ia Toi	94.233	94.233		
87	Xã Đắk Kôi	46.881	46.881		

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
88	Xã Kon Braih	34.065	34.065		
89	Xã Đăk Rve	6.254	6.254		
90	Xã Măng Đen	223.147	223.147		
91	Xã Măng Bút	5.250	5.250		
92	Xã Kon Plông	310.803	310.803		
93	Xã Đăk Long	460	460		
94	Xã Rờ Koi	14.127	14.127		
95	Xã Mô Rai	20.097	20.097		
96	Xã Ia Đal	1.568	1.568		

Nội dung thu		Tổng thu NS trên địa bàn 2025	Thu từ các XN QD	Thu từ CTN-DV NQD	Thuế GTGT		Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất phi NN	Thuế TN cá nhân	Thu phí và lệ phí	Gồm các sắc thuế và các khoản thu															
					Thuế GTGT	Thuế TNDN					Trong đó Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	Thu tiền sử dụng đất (*)	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền thuê nhà SHNN	Thu khác ngân sách	Trong đó thu A/GT	Thu hoa lợi, quỹ DN có vốn ĐTNN	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	Tổng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương	Thuế bảo vệ môi trường	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				
Số TT	Huyện, TP	(1)	(2)	(3)	(3.1)	(3.2)	(3.3)	(3.4)	(4)	(5)	(6)	(7)	(7.1)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12.1)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Tổng cộng		5.243.879	701.000	1.210.390	74.864	470	1.632	58.424	107.142	20.103	146.543	77.448	0	395.000	96.950	28.050	2.800	76.461	1.975	7.262	1.000	4.000	1.654.821	315.000	82.000	320.000
1	Xã Tĩnh Khê	5.622		2.989	1.692		42	1.235	620	165	903	355						710	120							
2	Phường Trương Quang Trọng	10.761		4.091	3.435		50	606	3.150	905	2.000	455						450	290							
3	Xã An Phú	7.264		3.677	1.156		5	2.516	1.450	620	634	343						730	190							
4	Phường Cẩm Thành	35.067		15.918	15.828		82	8	4.008	5.020	9.198	1.428						460	350							
5	Phường Nghĩa Lộ	28.205		11.318	9.743		292	1.283	3.980	5.805	5.641	761						1.125	425							
6	Phường Trà Cầu	2.707		1.194	1.150		8	36		114	628	311														
7	Xã Nguyễn Nghiêm	1.049		417	415			2		59	218	115														
8	Phường Đức Phổ	7.761		3.802	3.685		99	18		657	2.169	513														
9	Xã Khánh Cường	1.402		583	550		22	11		82	329	208														
10	Phường Sa Huỳnh	2.701		1.404	1.230		101	73		88	656	273														
11	Xã Bình Minh	869		374	374					2	305	78														
12	Xã Bình Chương	355		151	151					3	72	54														
13	Xã Bình Sơn	12.779		7.747	7.387		338	22		69	3.791	747						425								
14	Xã Vạn Tường	6.280		3.891	3.678		197	16		36	1.685	398						270								
15	Xã Đông Sơn	2.299		1.209	945			264	65	35	472	278						240								
16	Xã Trường Giang	1.427		439	434		5		85	3	505	125														
17	Xã Ba Gia	2.629		1.138	580		8	550	260	12	723	156														
18	Xã Sơn Tinh	3.132		1.080	1.063		3	14	160	20	1.405	261						50								
19	Xã Thọ Phong	9.015		5.820	1.000		20	4.800	220	28	1.405	172						1.050								
20	Xã Tư Nghĩa	4.508		1.513	1.426		87		1.245	426	789	280														
21	Xã Vệ Giang	1.869		772	739		33		125	193	399	170														
22	Xã Nghĩa Giang	9.555		7.906	906			7.000	550	85	467	172														
23	Xã Trà Giang	1.736		1.259	239			1.000	69	96	133	69														
24	Xã Nghĩa Hành	3.746		1.445	1.400		45		290	223	700	259						330								
25	Xã Đình Cường	1.750		460	460				120	147	230	147						207								
26	Xã Thuận Tín	936		185	180		5		20	5	90	61						181								
27	Xã Phước Giang	981		210	210				95	25	105	96						180								
28	Xã Long Phụng	4.110		1.754	604			1.150	1.350	164	305	167						120								
29	Xã Mộ Cày	2.968		1.063	663			400	500	151	333	191						180								
30	Xã Mộ Đức	5.052		2.736	1.446		40	1.250	600	234	803	179						100								
31	Xã Lâm Phong	3.595		1.747	1.217		30	500	450	171	659	188						80								
32	Xã Trà Bồng	10.213		8.610	1.420		10	7.180		10	761	140														
33	Xã Đông Trà Bồng	409		260	260						112	37														
34	Xã Tây Trà	1.530		1.365	45	20		1.300				17														
35	Xã Cà Dàm	47		24	24						15	8														
36	Xã Thanh Bông	38		14	14							24														
37	Xã Tây Trà Bồng	12		0								12														
38	Xã Sơn Hà	323		165	165						83	75														
39	Xã Sơn Linh	178		95	95						48	35														
40	Xã Sơn Hà	1.470		820	870	10			80	10	405	155														

Nội dung thu		Tổng thu NS trên địa bàn 2025	Gồm các sắc thuế và các khoản thu																							
			Thu từ các XN QD	Thu từ CTN-DV NQD	Bao gồm				Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất phi NN	Thuế TN cá nhân	Thu phí và lệ phí	Trong đó Phí BHYT đối với khai thác khoáng sản	Thu tiền sử dụng đất (*)	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền thuê nhà SHNN	Thu khác ngân sách	Trong đó thu phí ATGT	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã	Thu từ DN có vốn DTNN	Thu có lãi, nhuận sau thuế	Tặng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương	Thuế bảo vệ môi trường	Thu từ hoạt động xổ số Kiến thiết	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	
Thuế GTGT	Thuế TMDN	Thuế TTEB			Thuế Tài nguyên																					
Số TT	Huyện, TP																									
A	B	(1)	(2)	(3)	(3.1)	(3.2)	(3.3)	(3.4)	(4)	(5)	(6)	(7)	(7.1)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12.1)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
85	Xã Ya Ly	3.466	2.009	430					385	5	300	27		310	5.880	2.200		1.094								
86	Xã Ia Tori	94.233	44.000	33.177					935		1.243	705		5.000	1.450	220		30								
87	Xã Đăk Kô	46.881	0	44.570					62		510	39		200	700	318		280								
88	Xã Kon Brialh	34.065	1.400	27.725					1.650	35	1.025	732		200	1.000	112		1.390								
89	Xã Đăk Rve	6.254	0	2.705					488	15	165	179		200	3.500	1.565		3.050								
90	Xã Măng Đen	223.147	43.910	37.908					4.100	100	5.940	1.574		120.000	727	30					300	1.200				
91	Xã Măng Bút	5.250	0	4.250					150		60	33														
92	Xã Kon Plông	310.803	190	293.842					150		2.500	143			13.923	5		50								
93	Xã Đăk Long	460	10	160					50		30	60				0		150								
94	Xã Rô Kơ	14.127	4	13.188					390		250	25		150		120										
95	Xã Mô Rai	20.097	9.761	50					300		1.000	31		5.000	20	3.935										
96	Xã Ia Đal	1.568	0	1.323					66		58	55			60			7								

26

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI

NĂM 2025

Xem theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Biểu mẫu số 05

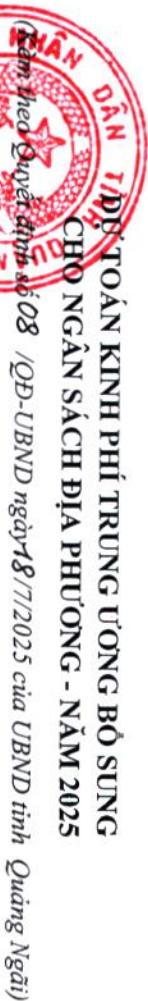


Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)				Tỉnh Kon Tum				Tỉnh Quảng Ngãi			
		Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Bao gồm		Dự toán TW giao	Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Bao gồm		Dự toán TW giao	Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Bao gồm		Dự toán năm 2025 tỉnh giao
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	
A	TỔNG CHI NSDP	1	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8	9=1+5	10=11+12	11=3+7	12=4+8
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	18.750.321	19.011.116	12.425.116	6.586.000	10.076.203	11.790.203	8.825.432	2.964.771	28.809.824	30.801.319	21.250.548	9.550.771
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	17.541.092	17.801.887	11.215.887	6.586.000	8.121.024	9.835.024	6.943.008	2.892.017	25.662.116	27.636.911	18.158.895	9.478.017
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	4.108.930	4.614.211	4.595.627	18.584	974.690	1.024.690	963.038	61.652	5.083.620	5.638.901	5.558.665	80.236
	<i>Trong đó:</i>	12.806.357	12.649.996	6.199.088	6.450.908	6.973.362	6.981.357	4.230.372	2.750.985	19.779.719	19.631.353	10.429.460	9.201.893
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.001.003	5.071.881	1.359.478	3.712.403	3.353.148	3.353.148	1.894.569	1.458.579	8.354.151	8.425.029	3.254.047	5.170.982
2	Chi khoa học và công nghệ	33.770	33.770	33.770		18.178	27.872	27.072	800	50.744	61.642	60.842	800
3	Chi quốc phòng	246.984	246.984	200.573	46.411			73.119			320.103	273.692	46.411
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	181.159	181.159	96.186	84.973			27.730			208.889	123.916	84.973
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.323.996	1.282.492	1.282.492	41.504			675.395			1.999.391	1.957.887	41.504
6	Chi văn hóa thông tin	178.153	178.153	141.723	36.430			61.319			239.472	203.042	36.430
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	60.468	60.468	46.733	13.735			25.206			85.674	71.939	13.735
8	Chi thể dục thể thao	61.644	61.644	49.411	12.233			19.165			80.809	68.576	12.233
9	Chi bảo vệ môi trường	206.265	206.265	172.183	34.082			13.915			220.180	186.098	34.082
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.690.520	1.400.810	1.400.810	289.710			211.991			1.902.511	1.612.801	289.710
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.375.118	999.971	1.375.147				495.269			2.870.387	1.495.240	1.375.147
12	Chi bảo đảm xã hội	887.138	213.076	674.062				41.251			928.389	254.327	674.062
13	Chi thường xuyên khác	88.069	59.292	28.777				664.372			752.441	723.664	28.777
14	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	244.833	143.391	101.442							244.833	143.391	101.442
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100	4.100	4.100				2.300		6.400	6.400	6.400	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	1.140				1.000		2.140	2.140	2.140	0
V	Dự phòng ngân sách	406.003	404.996	308.767	96.229	162.272	196.552	122.351	74.201	568.275	601.548	431.118	170.430
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	214.562	127.444	107.165	20.279					214.562	127.444	107.165	20.279
VII	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công.... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Chi chi tiền thuế đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đến bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Chi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)					1.621.725	1.616.547	5.178		1.621.725	1.616.547	5.178	

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)				Tỉnh Kon Tum				Tỉnh Quảng Ngãi			
		Dự toán TW giao	Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Bao gồm		Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Bao gồm		Dự toán TW giao	Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Bao gồm		
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã	
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8	9=1+5	10=11+12	11=3+7	12=4+8
VIII	Chi từ nguồn bội chi					7.400	7.400	7.400		7.400	7.400	7.400	0
B	CHI CÁC CHUÔNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.192.529	1.192.529	1.192.529	0	1.955.179	1.955.179	1.882.425	72.754	3.147.708	3.147.708	3.074.954	72.754
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	485.880	485.880	485.880		657.402	657.402	657.402		1.143.282	1.143.282	1.143.282	0
II	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	565.112	565.112	565.112		824.064	824.064	824.064		1.389.176	1.389.176	1.389.176	0
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	141.537	141.537	141.537		473.713	473.713	400.959	72.754	615.250	615.250	542.496	72.754
C	CHI TRẢ NỢ GỐC	16.700	16.700	16.700							16.700	16.700	0





Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)		Tỉnh Kon Tum		Tỉnh Quảng Ngãi	
			Trong đó		Trong đó		Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Dự toán năm 2025	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Dự toán năm 2025
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=3+6
TỔNG SỐ								10=4+7
								11=5+8
I	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	1.192.529	1.020.153	172.376	1.955.179	1.452.887	502.292	3.147.708
1	Vốn ngoài nước	565.112	565.112		824.064	824.064		1.389.176
2	Vốn trong nước	15.310	15.310					15.310
II	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	549.802	549.802		824.064	824.064		1.373.866
1	Vốn nước ngoài	141.537		141.537	473.713		473.713	615.250
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.400		13.400	4.877		4.877	18.277
3	Phí sử dụng đường bộ	58.235		58.235	58.209		58.209	116.444
4	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	15.580		15.580	26.700		26.700	42.280
5	Kinh phí thực hiện biên chế tăng thêm	37.045		37.045	66.375		66.375	103.420
6	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	419		419	433		433	852
7	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160		160	160		160	320
8	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	16.698		16.698	8.491		8.491	25.189
9	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trường Phụ nữ giai đoạn 2019-2025				280		280	280
10	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ				940		940	940
11	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội				301.248		301.248	301.248
12	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025				6.000		6.000	6.000
III	Bổ sung 03 chương trình MTQG	485.880	455.041	30.839	657.402	628.823	28.579	1.143.282
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	262.784	262.784		430.755	430.755		693.539

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Trong đó		Dự toán năm 2025	Trong đó		Dự toán năm 2025	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=3+6	10=4+7	11=5+8
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	91.817	91.817		111.760	111.760		203.577	203.577	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	131.279	100.440	30.839	114.887	86.308	28.579	246.166	186.748	59.418





DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi (Trước sắp xếp)	Tỉnh Kon Tum	Dự toán tỉnh Quảng Ngãi năm 2025
(1)	(2)			(3)
	TỔNG CHI NSDP (1)	17.626.401	9.672.445	27.298.846
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	6.410.513	2.736.837	9.147.350
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	11.215.888	6.935.608	18.151.496
I	Chi đầu tư phát triển	4.595.627	963.038	5.558.665
II	Chi thường xuyên (2)	6.199.089	4.230.372	10.429.461
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.359.478	1.894.569	3.254.047
2	Chi khoa học và công nghệ	33.770	27.072	60.842
3	Chi quốc phòng	200.573	73.119	273.692
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	96.186	27.730	123.916
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.282.492	675.395	1.957.887
6	Chi văn hóa thông tin	141.723	61.319	203.042
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	46.733	25.206	71.939
8	Chi thể dục thể thao	49.411	19.165	68.576
9	Chi bảo vệ môi trường	172.183	13.915	186.098
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.400.810	211.991	1.612.801
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	999.971	495.269	1.495.240
12	Chi bảo đảm xã hội	213.076	41.251	254.327
13	Chi thường xuyên khác	59.292	664.372	723.664
14	Chi bổ sung theo định mức, nhiệm vụ của cấp huyện chuyển về tỉnh	143.391		143.391
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100	2.300	6.400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.000	2.140
V	Dự phòng ngân sách	308.767	122.351	431.118
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	107.165		107.165
VII	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)		1.616.547	1.616.547
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Ghi chú:

- (1) Chưa bao gồm chi từ nguồn Trung ương bổ sung để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình MTQG
- (2) Bao gồm tiết kiệm chi 10% của cấp tỉnh để chi tạo nguồn CCTL được giao tại các đơn vị.
- (3) Chi bổ sung ngân sách cấp dưới của Kon Tum bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương 72.754 Trđ

DỰ TOÁN CHI CỬA NGÂN SÁCH LẬP TÍNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị: Triệu đồng

(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	Chi chương trình MTQG			(11)	(12)
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
I	Các cơ quan, tổ chức	15.988.126	5.558.665	10.429.461									
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.400			6.400								
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	2.140				2.140							
IV	Chi dự phòng ngân sách	431.118				431.118							
V	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	107.165						107.165					
VI	Chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	9.147.350		9.147.350									
VII	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau												
VIII	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công, ... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuế đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các D/A đầu tư mà nhà khác; Ghi chi các khoản ủng hộ trước và thu các D/A khác; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.616.547											1.616.547
	Tổng Cộng	27.298.846	5.558.665	19.576.811	6.400	2.140	431.118	107.165					1.616.547

Handwritten signature



TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
1.46	Sự đoàn 307 (Hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà ở chiến sĩ, nhà ăn, nhà bếp, nhà ở chi huy tiểu đoàn 8 trung đoàn 29)	1.944			1.944													
1.47	Hỗ trợ các cơ quan trung ương: Cục Thuế tỉnh 2.500 triệu đồng; Cục Thống kê 400 triệu đồng; Tòa án nhân dân tỉnh 600 triệu đồng; Viện kiểm soát nhân dân tỉnh 500 triệu đồng; Liên đoàn Lao động tỉnh 610 triệu đồng; Cum EBCD796 thuộc Bộ Tham mưu Quân khu V 150 triệu đồng; KBNN Quảng Ngãi 250 triệu đồng; Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí một của theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh) 19,2 triệu đồng	5.029					614.420										5.029	
1.48	Các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế	614.420					614.420											
1.49	Vốn đối ứng các CT MTQG	128.000										128.000						
1.50	Kinh phí đối ứng thực hiện các chính sách ASXH	210.000	20.000				25.000					110.000				55.000		
1.51	Kinh phí hỗ trợ đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo quy định của cấp có thẩm quyền	20.000													20.000			
1.52	Hỗ trợ kinh phí thực hiện dồn điền đổi thửa theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh	2.000										2.000						
1.53	Kinh phí thực hiện chuyển xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục, phổ thông công lập theo Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	77.905	77.905															
1.54	Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và mức hỗ trợ đối với các đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2023 - 2025 theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	3.500																3.500
1.55	Kinh phí hỗ trợ quản lý và bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh	5.848										5.848						

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)		
	Kinh phí thực hiện chỉnh sách hỗ trợ Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh	2.860														2.860			
1.57	Kinh phí thực hiện một số chỉnh sách mới do HĐND tỉnh ban hành	35.000										35.000							
1.58	Kinh phí thực hiện hoàn trả nguồn CCTL theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 369/KL-TTCTP ngày 01/10/2024 (16)	54.681										54.681							
1.59	Kinh phí cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hàng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng trường lớp học	130.000	130.000																
1.60	Ban Chi đạo thi hành án dân sự	18													18				
1.61	Công đoàn viên chức tỉnh	197															197		
1.62	Liên đoàn lao động tỉnh	200															200		
1.63	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	15.627														15.627			
1.64	Chi hoạt động phát vi phạm hành chính, thanh tra	3.678													3.678				
1.65	Chi hỗ trợ đảm bảo hoạt động thu lệ phí	1.999													1.999				
	Kinh phí Đại hội Đảng bộ các cấp (NS tính hỗ trợ thêm ngoài kinh phí TW bổ sung có mục tiêu)	7.000															7.000		
	Kinh phí tham gia các sự kiện thu hút đầu tư, tổ chức các ngày lễ lớn trong năm; đối ứng các Chương trình, Dự án, 1.67 Đề án, Quy hoạch, kp đoàn ra đoàn của các Sở, ngành và nhiệm vụ theo chủ trương cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ cần thiết khác...	9.841													1.017		8.824		
1.68	Bảo hiểm xã hội	288.275					288.275												
1.69	Hỗ trợ đơn vị Trung ương xây dựng mô hình "Dân vận khéo"	270													270				
1.70	Nguồn thực hiện CCTL	-7.669	-20.011	13													12.329		
2	Cấp huyện chuyển về	3.397.511	1.371.559	2.800	10.524	11.619	236.357	18.859	8.333	6.042	142.731	458.485			318.616	24.448	643.748	143.390	
2.1	Dự toán đã thực hiện và dự kiến thực hiện đến thời điểm sắp xếp	2.866.565	1.333.059	2.398	8.137	4.543	133.406	15.255	4.791	4.429	72.351	333.480			225.686	16.652	579.739	132.640	
-	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	863.166	34.483		8.137	4.543	83	15.255	4.791	4.429	72.351	319.897			225.686	16.652	24.219	132.640	

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
-	Tỉnh Kon Tum	2.003.399	1.298.576	2.398			133.323					13.583					555.520	
2.2	Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện	530.945	38.500	402	2.387	7.076	102.951	3.604	3.542	1.613	70.380	125.006			92.930	7.796	64.009	10.750
-	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp) (**)	316.919	34.804		2.387	4.022	-41.052	3.604	3.542	1.613	70.380	122.736			91.163	7.796	5.174	10.750
-	Tỉnh Kon Tum	214.027	3.696	402		3.054	144.003					2.270			1.767		58.835	
II	Chi thường xuyên khác	24.870															24.870	
1	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	24.870															24.870	
2	Tỉnh Kon Tum																	
	Tổng Cộng	10.429.460	3.257.742	58.600	273.692	123.916	1.957.887	207.721	68.576	71.939	186.098	1.612.799			1.490.563	254.327	722.209	143.390

Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



TT	Nội dung	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	(15)	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Chi thường xuyên	3.403.151	887.498	11.930	148.470	43.681	1.145.655	75.465	23.574	19.781	8.677	467.958			503.274	51.707	15.482
1.1	Văn phòng Tỉnh uỷ	143.192	5				7.934	24.173		19.781		287			91.012		
1.2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	18.118													18.118		
1.3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	45.088						2.363				9.501			33.224		
1.4	Sở Nội vụ (bao gồm Quý thi đua khen thưởng)	71.038	3.859						796						32.183	34.200	
1.5	Sở Tư pháp	14.712	196						2.537						9.800	2.178	
1.6	Sở Xây dựng	45.890							26.958						18.932		
1.7	Sở Ngoại vụ	6.331							1.261						5.070		
1.8	Sở Khoa học và Công nghệ	30.796		8.935				1.937				9.380			10.544		
1.9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	131.028		561					53.758		987	562			75.722		
1.10	Sở Công Thương	10.001													9.439		
1.11	Thanh tra tỉnh	12.521													12.521		
1.12	Sở Y tế	340.698	3.644				312.204				870				14.031	9.949	
1.13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	88.915	9.942					40.612	23.574			4.573			10.214		
1.14	Sở Giáo dục và Đào tạo	610.091	592.647												17.444		
1.15	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	21.789	21.789														
1.16	Trường ĐH Tài chính Kế toán	380	380														
1.17	Trường Chính trị tỉnh	13.752	13.752														
1.18	BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh																
1.19	Trường CD Nghề Việt Nam - Hàn Quốc	10.271	10.271														
1.20	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh (theo Đề án số 33-ĐA/TU, không bao gồm Liên đoàn lao động tỉnh)	60.155	19	2.006				5.739				2.060			50.221	110	
1.21	Sở Tài chính	25.559										498			25.061		
1.22	Sở Dân tộc và Tôn giáo	8.546	141									1.119			7.286		
1.23	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm BQL KKT tỉnh Kon Tum)	68.620									6.820	48.841			12.959		
1.24	Ban an toàn giao thông tỉnh	2.275													2.275		
1.25	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	468										468					
1.26	BQL Vườn Quốc gia Chư Mom Ray	2.103										2.103					
1.27	Trường Cao đẳng Kon Tum	22.947	22.947														
1.28	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	5.516						640				4.876					

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
1.52	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh	1.429															1.429	
1.53	Kinh phí thực hiện một số chính sách mới do HĐND tỉnh ban hành																	
1.54	Kinh phí thực hiện hoàn trả nguồn CCTL theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 (16)	54.681										54.681						
1.55	Kinh phí cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng trường lớp học	130.000	130.000															
1.56	Ban Chi đạo thị hành án dân sự	18																
1.57	Công đoàn viên chức tỉnh	197													18			197
1.58	Liên đoàn lao động tỉnh	200																200
1.59	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	3.841															3.841	
1.60	Chi hoạt động phát vi phạm hành chính, thanh tra	1.223													1.223			
1.61	Chi hỗ trợ đảm bảo hoạt động thu lệ phí	200													200			
1.62	Kinh phí Đại hội Đảng bộ các cấp (NS tỉnh hỗ trợ thêm ngoài kinh phí TW bổ sung có mục tiêu)	1.232																1.232
1.63	Kinh phí tham gia các sự kiện thu hút đầu tư, tổ chức các ngày lễ lớn trong năm; đối ứng các Chương trình, Dự án, Đề án; Quy hoạch, kế hoạch ra đoàn của các Sở, ngành và nhiệm vụ theo chủ trương cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ cần thiết khác...	8.824																8.824
1.64	Bảo hiểm xã hội	211.097					211.097											
1.65	Hỗ trợ đơn vị Trung ương xây dựng mô hình "Dân vận khéo"	270														270		
1.66	Nguồn thực hiện CCTL																	
II	Chi Thường xuyên khác	13.836																13.836
	TỔNG CỘNG	3.416.987	887.498	11.930	148.470	43.681	1.145.655	75.465	23.574	19.781	8.677	467.958			503.274	51.707		29.318

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CÒN LẠI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CÒN LẠI CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025



(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giới đức - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Chi thường xuyên	3.603.928	998.686	43.862	114.698	68.616	575.875	113.397	36.669	46.116	34.690	686.356			668.673	178.172	38.117
1.1	Văn phòng Tỉnh uỷ	209.879	1.776				15.181	31.970		46.116		413			114.423		
1.2	Văn phòng Đoàn DBQH và HĐND tỉnh	23.361													23.361		
1.3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	57.076	230					3.990				8.703			44.153		
1.4	Sở Nội vụ (bao gồm Quy thi đua khen thưởng)	142.439	14.497									6.936			40.168	80.838	
1.5	Sở Tư pháp	18.113	360									4.143			11.072	2.539	
1.6	Sở Xây dựng	176.675										156.471			20.204		
1.7	Sở Ngoại vụ	4.822										456			4.366		
1.8	Sở Khoa học và Công nghệ	50.798	92	22.306				4.084				11.574			12.742		
1.9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	269.261		249							20.579	134.631			113.802		
1.10	Sở Công Thương	12.861										534			12.327		
1.11	Thanh tra tỉnh	29.153													29.153		
1.12	Sở Y tế	423.739	7.960				374.753				830				16.312	23.884	
1.13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	116.520	14.510					55.073	34.669			383			11.885		
1.14	Sở Giáo dục và Đào tạo	754.631	748.714												5.916		
1.15	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	55.700	55.648	52													
1.16	Trường ĐH Tài chính Kế toán	201	201														
1.17	Trường Chính trị tỉnh	14.767	14.537	230													
1.18	BQL DA DTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	50										50					
1.19	Trường CD Nghệ Việt Nam - Hàn Quốc	15.902	15.902														
1.20	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh (theo Đề án số 33-ĐA/TU, không bao gồm Liên đoàn lao động tỉnh)	66.627	257	1.378				4.481				377			59.903	231	
1.21	Sở Tài chính	37.619										1.299			36.320		
1.22	Sở Dân tộc và Tôn giáo	12.346	699									1.333			10.314		

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thể thao và thông tin	Chi thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1.23	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm BQL KKT tỉnh Kon Tum)	115.621									13.281	86.040			16.300		
1.24	Ban an toàn giao thông tỉnh	3.388															
1.25	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	3.429										3.429			3.388		
1.26	BQL Vườn Quốc gia Chư Mom Ray	13.719										13.719					
1.27	Trường Cao đẳng Kon Tum	30.543	30.543														
1.28	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	13.110						1.323				11.787					
1.29	Kinh phí chuyển đổi số	5.680										3.680					2.000
1.30	Kinh phí sự nghiệp khoa học dự kiến cho đề tài, nhiệm vụ KHCHN	18.572		18.572													
1.31	Kinh phí đoàn ra, đoàn vào	9.975													6.975		3.000
1.32	Ban Chi đạo 389	152													152		
1.33	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	4.568										4.568					
1.34	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	52.535										52.535					
1.35	KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt	10.215										10.215					
1.36	Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai & TKCN																
1.37	Kinh phí quy hoạch	7.704										5.704					
1.38	Kinh phí tổ chức lễ	9.461													9.461		2.000

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

TT	Nội dung	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm thủy sản				
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)		(14)	(15)	(16)
	Hỗ trợ các cơ quan trung ương: Cục Thuế tỉnh 2.500 triệu đồng, Cục Thống kê 400 triệu đồng, Tòa án nhân dân tỉnh 600 triệu đồng, Viện kiểm soát nhân dân tỉnh 500 triệu đồng, Liên đoàn Lao động tỉnh 610 triệu đồng, Cụm ĐBCĐ796 thuộc Bộ Tham mưu Quân khu V 150 triệu đồng, KBNN Quảng Ngãi 250 triệu đồng, Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh) 19,2 triệu đồng	0																0
1.44	Các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế	0					0											
1.45	Vốn đối ứng các CT MTOG	42.907										42.907						
1.46	Kinh phí đối ứng thực hiện các chính sách ASXH	181.227	20.000				25.000					81.227					55.000	
1.47	Kinh phí hỗ trợ đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo quy định của cấp có thẩm quyền	18.178														18.178		
1.48	Hỗ trợ kinh phí thực hiện dồn điền đổi thửa theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh	2.000										2.000						

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
1.49	Kinh phí thực hiện chuyển xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục, phổ thông công lập theo Thông tư số 08/2023/TT-BGDDT ngày 14/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo																	
1.50	Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và mức hỗ trợ đối với các đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2023 - 2025 theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh																	
1.51	Kinh phí hỗ trợ quản lý và bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh	5.848										5.848						
1.52	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh	1.431															1.431	
1.53	Kinh phí thực hiện một số chính sách mới do HĐND tỉnh ban hành	35.000										35.000						
1.54	Kinh phí thực hiện hoàn trả nguồn CCTL theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 369/KL-TTCTP ngày 01/10/2024 (16)	0										0						

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm thủy sản				
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)		(14)	(15)	(16)
1.55	Kinh phí cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng trường lớp học																	
1.56	Ban Chi đạo thi hành án dân sự																	
1.57	Công đoàn viên chức tỉnh																	
1.58	Liên đoàn lao động tỉnh																	
1.59	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	11.786															11.786	
1.60	Chi hoạt động phát vi phạm hành chính, thanh tra	2.455														2.455		
1.61	Chi hỗ trợ đàm bảo hoạt động thu lệ phí	1.799														1.799		
1.62	Kinh phí Đại hội Đảng bộ các cấp (NS tính hỗ trợ thêm ngoài kinh phí TW bổ sung có mục tiêu)	5.768																5.768
1.63	Kinh phí tham gia các sự kiện thu hút đầu tư, tổ chức các ngày lễ lớn trong năm; đối ứng các Chương trình, Dự án, Đề án; Quy hoạch; kp đoàn ra đoàn của các Sở, ngành và nhiệm vụ theo chủ trương cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ cần thiết khác...	1.017																1.017
1.64	Bảo hiểm xã hội	77.178					77.178											
1.65	Hỗ trợ đơn vị Trung ương xây dựng mô hình "Dân vận khéo"																	
1.66	Nguồn thực hiện CCTL	-7.669	-20.011	13														12.329
II	Chi Thường xuyên khác	11.034																11.034
	TỔNG CỘNG	3.614.962	998.686	43.862	114.698	68.616	575.875	113.397	36.669	46.116	34.690	686.356				668.673	178.172	49.151



ĐƠN TÀI TRỢ, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỞ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	(1)	(2)=(3)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(2)+(6)+(7)+(8)
	TỔNG SỐ	5.243.879	240.646	118.586	5.125.293	122.060	4.264.516	228.230	4.817.378	9.550.771
I	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	243.880	175.486	67.927	175.953	107.559	1.527.679	228.230	4.654.605	6.586.000
1	Xã Tịnh Khê	5.622	2.873	1.850	3.772	1.023	33.604	836	173.647	210.960
2	Phường Trương Quang Trọng	10.761	6.086	4.960	5.801	1.126	23.720	564	171.069	201.439
3	Xã An Phú	7.264	4.670	3.143	4.121	1.527	31.946	793	180.059	217.468
4	Phường Cẩm Thành	35.067	14.686	10.916	24.151	3.770	15.657	597	204.957	235.897
5	Phường Nghĩa Lộ	28.205	14.664	11.671	16.534	2.993	20.132	852	199.831	235.479
6	Phường Trà Cầu	2.707	1.488	885	1.822	603	20.178	7.226	97.040	125.932
7	Xã Nguyễn Nghiêm	1.049	2.292	414	635	1.878	8.296	3.882	42.052	56.522
8	Phường Đức Phổ	7.761	6.031	1.790	5.971	4.241	17.567	8.563	106.559	138.720
9	Xã Khánh Cường	1.402	1.473	490	912	983	11.194	4.269	50.339	67.275
10	Phường Sa Huỳnh	2.701	2.094	641	2.060	1.453	10.530	3.746	67.443	83.813
11	Xã Bình Minh	869	306	188	681	118	14.122	5.161	75.837	95.426
12	Xã Bình Chương	355	299	129	226	170	8.955	3.243	48.224	60.721

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	(1)	(2)=(3)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(2)+(6)+(7)+(8)
13	Xã Bình Sơn	12.779	5.671	1.172	11.607	4.499	36.235	13.186	232.677	287.769
14	Xã Vạn Tường	6.280	14.106	668	5.612	13.438	21.888	9.717	156.362	202.073
15	Xã Đông Sơn	2.299	1.029	588	1.711	441	32.708	7.709	117.631	159.077
16	Xã Trường Giang	1.427	619	483	944	136	15.470	4.814	79.383	100.286
17	Xã Ba Gia	2.629	1.070	598	2.031	472	13.782	4.633	82.344	101.829
18	Xã Sơn Tịnh	3.132	1.228	891	2.241	337	17.899	5.418	115.771	140.316
19	Xã Thọ Phong	9.015	3.771	740	8.275	3.031	8.597	3.644	75.267	91.279
20	Xã Tư Nghĩa	4.508	2.675	2.206	2.302	469	28.563	0	141.736	172.974
21	Xã Vệ Giang	1.869	937	698	1.171	239	22.677	0	83.507	107.121
22	Xã Nghĩa Giang	9.355	4.763	982	8.373	3.781	17.277	0	74.144	96.184
23	Xã Trà Giang	1.736	924	344	1.392	580	20.211	0	53.079	74.214
24	Xã Nghĩa Hành	3.746	2.049	1.601	2.145	448	7.761	4.386	121.864	136.060
25	Xã Đình Cương	1.750	1.203	1.060	690	143	8.693	4.603	73.698	88.197
26	Xã Thiện Tín	936	718	661	275	57	8.473	4.537	59.038	72.766
27	Xã Phước Giang	981	731	666	315	65	8.593	4.526	65.235	79.085
28	Xã Long Phụng	4.110	2.813	2.626	1.484	187	24.008	2.841	104.004	133.666
29	Xã Mỏ Cày	2.968	1.978	1.772	1.196	206	19.504	2.243	99.850	123.575
30	Xã Mộ Đức	5.052	2.599	2.138	2.914	461	21.500	2.863	98.817	125.779
31	Xã Lân Phong	3.595	1.826	1.439	2.156	387	14.298	1.601	77.476	95.201
32	Xã Trà Bồng	10.213	5.006	150	10.063	4.856	17.478	0	145.374	167.858
33	Xã Đông Trà Bồng	409	1.128	37	372	1.091	17.451	0	64.335	82.914
34	Xã Tây Trà	1.530	2.139	17	1.513	2.122	19.594	0	110.002	131.735
35	Xã Cả Dam	47	16	8	39	8	13.872	0	62.599	76.487
36	Xã Thanh Bồng	38	29	24	14	5	21.419	0	86.681	108.129
37	Xã Tây Trà Bồng	12	1.500	12	0	1.488	13.545	0	86.312	101.357
38	Xã Sơn Hạ	323	626	75	248	551	18.426	5.646	93.698	118.396

Đơn vị: Triệu đồng										
STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu ra		Trong đó: Phân NSDP được hưởng				
				Thu NSDP hưởng 100%	Tổng số					
A	B	(1)	(2)=(3)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(2)+(6)+(7)+(8)
39	Xã Sơn Linh	178	124	35	143	89	18.329	5.359	75.109	98.921
40	Xã Sơn Hà	1.470	2.099	245	1.225	1.854	121.287	5.635	6.790	135.811
41	Xã Sơn Thủy	118	52	35	83	17	17.856	5.500	55.528	78.936
42	Xã Sơn Kỳ	110	8.121	35	75	8.086	7.366	1.938	44.492	61.917
43	Xã Sơn Tây	9.684	11.019	56	9.628	10.963	5.756	5.594	92.047	114.416
44	Xã Sơn Tây Thượng	8.728	10.503	19	8.709	10.484	5.216	5.359	89.871	110.949
45	Xã Sơn Tây Hạ	8.175	9.065	12	8.163	9.053	6.301	5.296	66.293	86.955
46	Xã Minh Long	349	349	349	0	0	21.150	2.694	109.305	133.498
47	Xã Sơn Mai	228	228	228	0	0	15.295	2.180	84.429	102.132
48	Xã Ba Vi	504	166	69	435	97	61.215	3.570	4.251	69.202
49	Xã Ba Tô	148	69	48	100	21	72.213	4.010	4.182	80.474
50	Xã Ba Đình	145	66	44	101	22	49.563	2.520	2.712	54.861
51	Xã Ba Tơ	2.490	743	215	2.275	528	80.058	3.450	4.576	88.827
52	Xã Ba Vinh	81	34	21	60	13	53.314	2.550	3.311	59.209
53	Xã Ba Động	418	145	65	353	80	57.151	2.720	3.297	63.313
54	Xã Đặng Thùy Trâm	29	16	12	17	4	46.506	2.470	2.588	51.580
55	Xã Ba Xã	1.805	900	16	1.789	884	37.441	740	1.829	40.910
56	Đặc khu Lý Sơn	14.720	13.671	7.690	7.030	5.981	165.839	44.546	26.054	250.110
II	Tỉnh Kon Tum	5.000.000	65.160	50.659	4.949.341	14.501	2.736.837	0	162.773	2.964.771
57	Phường Kon Tum	2.430.076	11.628	11.628	2.418.448		171.154		6.913	189.694
58	Phường Đắk Cấm	222.500	9.658	9.658	212.842		70.254		3.655	83.566
59	Phường Đắk Bla	381.184	4.579	4.579	376.605		52.984		3.192	60.754
60	Xã Ngọc Bay	58.544	5.639	5.639	52.906		64.950		3.362	73.951
61	Xã Ia Chim	8.918	601	601	8.317		58.222		3.908	62.731
62	Xã Đắk Rơ Wa	175.999	6.111	6.111	169.888		85.853		6.277	98.242
63	Xã Đắk Pxi	25.796	80	49	25.747	31	62.320		825	63.225

Đơn vị: Triệu đồng										
STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu ra						
				Thu NSDP hưởng 100%	Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	(1)	(2)=(3)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(2)+(6)+(7)+(8)
64	Xã Đắk Mar	89.381	437	273	89.108	164	63.911		1.330	65.678
65	Xã Đắk Uí	1.585	137	69	1.516	68	60.746		1.264	62.147
66	Xã Ngọc Réo	1.257	137	57	1.200	80	60.807		1.035	61.978
67	Xã Đắk Hà	32.081	1.221	930	31.151	291	112.679		2.551	116.451
68	Xã Ngọc Tụ	11.733	103	51	11.682	52	66.625		5.642	72.370
69	Xã Đắk Tô	133.733	2.491	746	132.987	1.745	134.653		11.180	148.324
70	Xã Kon Đào	2.634	218	144	2.490	74	73.660		6.612	80.489
71	Xã Đắk Sao	689	41	41	648		48.462		1.642	50.145
72	Xã Đắk Tô Kan	904	44	44	860		56.783		1.227	58.054
73	Xã Tu Mơ Rông	45.912	118	108	45.804	10	60.743		1.212	62.073
74	Xã Măng Ri	12.395	87	87	12.308		83.926		3.324	87.337
75	Xã Bờ Y	417.707	4.067		417.707	4.067	118.954		7.913	130.934
76	Xã Sa Loong	11.810	279		11.810	279	44.763		3.811	48.853
77	Xã Dục Nông	57.062	177		57.062	177	73.061		8.608	81.846
78	Xã Xốp	2.670	330		2.670	330	36.124		531	36.985
79	Xã Ngọc Linh	90	90		90	90	43.641		762	44.493
80	Xã Đắk Plô	6.610	260		6.610	260	47.028		547	47.835
81	Xã Đắk Pék	14.146	4.866		14.146	4.866	67.173		538	72.577
82	Xã Đắk Môn	2.524	594		2.524	594	44.317		461	45.372
83	Xã Sa Thầy	55.636	1.422	1.422	54.214		77.699		4.755	83.876
84	Xã Sa Bình	36.074	414	414	35.660		66.143		7.861	74.418
85	Xã Ya Ly	3.466	128	128	3.338		56.553		5.655	62.336
86	Xã Ia Toi	94.233	723		94.233	723	68.518		8.578	77.819
87	Xã Đắk Kôi	46.881	10		46.881	10	48.800		3.413	52.223
88	Xã Kon Braih	34.065	210		34.065	210	93.012		4.025	97.247
89	Xã Đắk Rve	6.254	92		6.254	92	57.331		3.096	60.519

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	(1)	(2)=(3)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(2)+(6)+(7)+(8)
90	Xã Măng Đen	223.147	6.982	6.982	216.165		96.034		5.187	108.203
91	Xã Măng Bút	5.250	103	103	5.147		86.024		6.723	92.850
92	Xã Kon Plông	310.803	105	105	310.698		77.987		8.519	86.611
93	Xã Đắk Long	460	260		460	260	40.657		104	41.021
94	Xã Rò Koi	14.127	90	90	14.037		35.209		5.408	40.707
95	Xã Mô Rai	20.097	601	601	19.496		36.723		6.965	44.289
96	Xã Ia Dal	1.568	28		1.568	28	32.357		4.162	36.547

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Chi chương trình mục tiêu					
			Trong đó	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công... so dự toán Trung ương giao	Trong đó		Chi bổ sung theo định mức	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			
								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ									
A	B	1=2+9+12+13+14+15	2=3+6+7+8	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17
I	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	9.550.771	55.634		380	12.004	38.072		5.178	9.040.212	5.170.981	800	101.442	170.431	20.279	162.773	29.780	132.994
1	Xã Tinh Khê	6.586.000	18.584		380	12.004	6.200			6.349.467	3.712.402		101.442	96.229	20.279			
2	Phường Trương Quang Trọng	210.960	100		100					194.227	100.173		7.235	5.341	4.056			
3	Xã An Phú	201.439								188.298	102.900		3.892	5.193	4.056			
4	Phường Cẩm Thành	217.468	280		280					200.381	104.781		7.394	5.357	4.056			
5	Phường Nghĩa Lộ	235.897								223.128	132.673		3.484	5.228	4.056			
6	Phường Trà Cầu	235.479								223.118	129.346		2.949	5.356	4.056			
7	Xã Nguyễn Nghiêm	125.932								124.933	70.548			999				
8	Phường Đức Phổ	56.522								56.144	30.830			378				
9	Phường Cù Huỳnh	138.720	1.200				1.200			136.712	82.536			808				
10	Xã Khánh Cường	67.275								66.807	33.956			467				
11	Xã Bình Minh	83.813								83.377	52.028			436				
12	Xã Bình Chương	95.426								92.853	50.142			2.573				
13	Xã Bình Sơn	60.721								59.016	30.490			1.706				
14	Xã Vạn Tường	287.769								281.552	166.007			6.217				
15	Xã Đông Sơn	202.073								196.742	107.769			5.331				
16	Xã Trường Giang	159.077								155.243	75.864			3.834				
17	Xã Ba Gia	100.286								83.134	50.493			473				
18	Xã Sơm Tinh	101.829								87.308	57.535			438				
19	Xã Thọ Phong	140.316								127.741	86.485			565				
20	Xã Tư Nghĩa	91.279								79.880	51.672			368				
21	Xã Vệ Giang	172.974								172.300	104.423			674				
22	Xã Nghĩa Giang	107.121								106.619	67.587			502				
23	Xã Trà Giang	96.184								95.719	61.646			465				
24	Xã Nghĩa Hành	74.214								73.761	44.389			453				
25	Xã Đinh Cương	136.060								133.606	59.158			593				
26	Xã Thiên Tín	88.197								85.716	48.684			381				
27	Xã Phước Giang	72.766								70.312	41.424			354				
28	Xã Long Phụng	79.085								76.636	46.034			349				
29	Xã Mộ Cày	133.666								133.012	71.680			654				
30	Xã Mộ Đức	123.575								123.060	72.655			516				
31	Xã Lân Phong	125.779								125.179	66.161			600				
32	Xã Trà Bồng	95.201								94.809	55.227			391				
33	Xã Đông Trà Bồng	167.858								165.712	118.023			2.146				
		82.914								80.881	39.172			2.033				

ST T		Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi đầu tư phát triển							Chi thường xuyên					Chi chương trình mục tiêu				
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn nước	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tính bỏ sung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công... so dự toán Trung ương giao	Trong đó			Chi bổ sung theo định mức	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Chi chương trình mục tiêu		
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách		
A	B	1=2+9+12+13+14+15	2=3+6+7+8	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17		
34	Xã Tây Trà	131.735								129.617	84.593			2.118						
35	Xã Cà Đàm	76.487								75.049	38.501			1.437						
36	Xã Thanh Bông	108.129								106.023	61.466			2.106						
37	Xã Tây Trà Bông	101.357								99.893	61.956			1.464						
38	Xã Sơn Hà	118.396								117.874	81.966			522						
39	Xã Sơn Linh	98.921								98.422	65.183			500						
40	Xã Sơn Hà	135.811								135.290	100.591			521						
41	Xã Sơn Thủy	78.936								78.445	48.152			491						
42	Xã Sơn Kỳ	61.917								61.543	38.965			374						
43	Xã Sơn Tây	114.416								112.138	76.351			2.278						
44	Xã Sơn Tây Thượng	110.949								108.718	74.995			2.231						
45	Xã Sơn Tây Hạ	86.955								84.712	50.343			2.242						
46	Xã Minh Long	133.498								129.046	71.105		1.833	2.620						
47	Xã Sơn Mai	102.132								97.305	47.054		2.328	2.500						
48	Xã Ba Vi	69.202								67.994	34.763			1.208						
49	Xã Ba Tó	80.474								79.090	43.430			1.384						
50	Xã Ba Đình	54.861								53.927	30.721			934						
51	Xã Ba Tơ	88.827								87.371	53.793			1.456						
52	Xã Ba Vinh	59.209								58.189	33.071			1.020						
53	Xã Ba Đông	63.313								62.231	33.251			1.082						
54	Xã Đàng Thủy Trầm	51.580								50.704	28.906			876						
55	Xã Ba Xà	40.910								40.226	26.419			684						
56	Đặc khu Lý Sơn	250.110	17.004				12.004	5.000		217.741	114.334		10.363	5.002						
II	Tỉnh Kon Tum (*)	2.964.771	37.050					31.872	5.178	2.690.746	1.458.579	800		74.201		162.773	29.780	132.994		
57	Phường Kon Tum	189.694	3.950					3.950		175.176	85.074			3.656		6.913	3.000	3.913		
58	Phường Đắk Cẩm	83.566	7.275					3.175		71.038	41.785			1.598		3.655	1.800	1.855		
59	Phường Đắk Bia	60.754	2.984					2.984		53.427	29.557	100		1.151		3.192	1.800	1.392		
60	Xã Ngok Bay	73.951	5.166					4.088		64.011	38.566			1.412		3.362	1.800	1.562		
61	Xã Ia Chim	62.731	225					225		57.422	32.062	100		1.176		3.908	1.800	2.108		
62	Xã Dak Ro Wa	98.242	5.450					5.450		84.675	51.759	100		1.839		6.277	2.400	3.877		
63	Xã Dak Pxi	63.225	17					17		60.989	36.593			1.394		825		825		
64	Xã Dak Mar	65.678	573					573		62.383	37.430			1.392		1.330		1.330		
65	Xã Dak Uí	62.147	13					13		59.492	35.695			1.378		1.264		1.264		
66	Xã Ngok Réo	61.978	7					7		59.551	35.730			1.386		1.035		1.035		
67	Xã Dak Hà	116.451	340					340		111.282	64.807			2.278		2.551		2.551		
68	Xã Ngok Tu	72.370	2					2		64.573	39.848			2.153		5.642	1.291	4.351		
69	Xã Dak Tô	148.324	1.495					1.495		131.696	78.409			3.953		11.180	2.560	8.620		
70	Xã Kon Đalo	80.489	4					3,5		70.998	39.189			2.876		6.612	1.920	4.692		
71	Xã Đắk Sao	50.145								47.533	22.150			970		1.642		1.642		

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi đầu tư phát triển								Chi thường xuyên				Chi chương trình mục tiêu			
			Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bỏ sung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công... so dự toán Trung ương giao	Trong đó		Chi bổ sung theo định mức	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khóa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khóa học và công nghệ							
A	B	1=2+9+12+13+14+15	2=5+6+7+8	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17
72	Xã Dak Tô Kan	58.054								55.690	31.176			1.137		1.227		1.227
73	Xã Tu Mơ Rông	62.073	10					10		59.608	29.737			1.243		1.212		1.212
74	Xã Mang Rì	87.337								82.333	38.296			1.680		3.324		3.324
75	Xã Bờ Y	130.934	2.445					2445		116.039	63.539			4.537		7.913		7.913
76	Xã Sa Loong	48.853	25					25		43.460	19.123			1.557		3.811		3.811
77	Xã Dục Nông	81.846	30					30		70.745	36.585			2.463		8.608		8.608
78	Xã Xốp	36.985								35.144	21.348			1.310		531		531
79	Xã Ngọc Linh	44.493								42.424	23.907			1.308		762		762
80	Xã Dak Plô	47.835								45.888	26.475			1.400		547		547
81	Xã Dak Pêk	72.577	100					100		70.499	46.794			1.441		538		538
82	Xã Dak Môn	45.372								43.611	27.754			1.668		461		461
83	Xã Sa Thầy	83.876	719					719		76.734	50.109	200		1.300		7.861		7.861
84	Xã Sa Bình	74.418	135					135		65.091	34.137			1.331		7.861		7.861
85	Xã Ya Ly	62.336	31					31		55.516	30.620			1.134		5.655		5.655
86	Xã Ia Tori	77.819	500					500		66.660	24.231	200		2.081		8.578		8.578
87	Xã Dak Kôl	52.223								46.819	21.465			1.991		3.413		3.413
88	Xã Kon Braih	97.247	20					20		91.084	52.457			2.118		4.025		4.025
89	Xã Dak Rve	60.519	20					20		55.417	29.452			1.986		3.096		3.096
90	Xã Mang Den	108.203	5.000					5000		92.916	39.880	200		5.100		5.187		5.187
91	Xã Mang Bút	92.850								83.552	38.166			2.575		6.723		6.723
92	Xã Kon Pông	86.611								75.537	32.710			2.555		8.519		8.519
93	Xã Dak Long	41.021								39.717	28.114			1.200		104		104
94	Xã Rô Kơi	40.707	15					15		34.578	14.609			706		5.408		5.408
95	Xã Mô Rai	44.289	500					500		36.077	16.296			746		6.965		6.965
96	Xã Ia Dal	36.547								31.363	12.944			1.022		4.162		4.162

(*) Bao gồm 72.754 triệu đồng kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu

PHẦN BỐ, GIAO DƯ TOÁN CẬP NHẬP CÁC SỐ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH VÀ CÁC XÃ, PHUỜNG, ĐẶC KHU - NĂM 2025

Biểu mẫu số 11



Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																			Chi tạo nguồn CCTL
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động cơ quan tư pháp	Chi sự nghiệp	Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y, tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Phát triển kinh tế, thương mại	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức, nhiệm vụ khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
A	CHI CẦN ĐỔI NS ĐỊA PHƯƠNG	27.636.911	7.260.626	2.865.710	14.478.219	1.902.509	220.180	8.408.933	19.791	1.999.392	59.400	244.151	80.809	85.674	928.389	208.889	320.103	1.982.353	601.549	313.611	127.444	
A.1	Cấp tỉnh	18.158.895	7.175.212	1.490.563	8.073.298	1.612.799	186.098	3.246.533	11.209	1.957.887	58.600	207.721	68.576	71.939	254.327	123.916	273.692	722.209	431.118	151.930	107.165	
I	Chi đầu tư phát triển	5.558.665	5.558.665																			
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	5.161.665	5.161.665																			
1.1	Cấp tỉnh (*)	3.565.568	3.565.568																			
-	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	3.139.144	3.139.144																			
-	Tỉnh Kon Tum	426.424	426.424																			
1.2	Cấp huyện chuyển về cấp tỉnh	1.596.097	1.596.097																			
1.2.1	Dự toán đã thực hiện và dự kiến thực hiện đến thời điểm sắp xếp	405.122	405.122																			
-	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	405.122	405.122																			
-	Tỉnh Kon Tum																					
1.2.2	Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện	1.190.975	1.190.975																			
-	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	654.361	654.361																			
-	Tỉnh Kon Tum (*)	536.614	536.614																			
2	Chi đầu tư phát triển khác	397.000	397.000																			
2.1	Cấp tỉnh	395.000	395.000																			
2.2	Cấp huyện chuyển về	2.000	2.000																			
2.2.1	Dự toán đã thực hiện và dự kiến thực hiện đến thời điểm sắp xếp	2.000	2.000																			
-	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	2.000	2.000																			
-	Tỉnh Kon Tum																					
2.2.2	Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện																					
-	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)																					
-	Tỉnh Kon Tum																					
III	Chi thường xuyên	10.404.590		1.490.563	8.073.298	1.612.799	186.098	3.246.533	11.209	1.957.887	58.600	207.721	68.576	71.939	254.327	123.916	273.692	697.339		143.390		
I	Cấp tỉnh	7.007.079		1.171.947	5.781.541	1.154.314	43.367	1.886.184		1.721.530	55.800	188.862	60.243	65.897	229.879	112.297	263.168	53.591				
1.1	Văn phòng Tỉnh ủy	353.071		205.435	147.636	700		1.781		23.115		56.143		65.897								
1.2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	41.479		41.479																		
1.3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	102.164		77.377	24.787	18.204		230			6.353											
1.4	Sở Nội vụ (bao gồm Quý thi đua khen thưởng)	213.477		72.351	141.126	7.732		18.356						115.038								

Bao gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																					
Bao gồm các chi tiêu từ (7) đến (18)																					
Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đáng đoan thể	Chi Sự nghiệp	Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giao dục	Bào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thể thao	Phát triển kinh tế, xã hội	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội	An ninh và trật tự xã hội	Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức, nhiệm vụ khác	Chi tạo nguồn CCTL	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1.5	Sở Tư pháp	32.825		20.872	11.953	6.680		556							4.717						
1.6	Sở Xây dựng	222.565		39.136	183.429	183.429															
1.7	Sở Ngoại vụ	11.153		9.436	1.717	1.717															
1.8	Sở Khoa học và Công nghệ	81.594		23.286	58.308	20.954															
1.9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	400.289		189.524	210.765	188.389	21.566	92			31.241	6.021									
1.10	Sở Công Thương	22.862		21.766	1.096	1.096					810										
1.11	Thanh tra tỉnh	41.674		41.674																	
1.12	Sở Y tế	764.437		30.343	734.094		1.700	11.604	686.957						33.833						
1.13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	205.435		22.099	183.336	4.956		24.452													
1.14	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.364.721		23.360	1.341.361			1.341.361				95.685	58.243								
1.15	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	77.489			77.489				77.437		52										
1.16	Trường ĐH Tài chính Kế toán	581			581				581												
1.17	Trường Chính trị tỉnh	28.519			28.519				28.289		230										
1.18	BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	50			50	50															
1.19	Trường CD Nghệ Việt Nam - Hàn Quốc	26.173			26.173			26.173													
1.20	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh (theo Đề án số 33-D/A/TU, không bao gồm Liên đoàn lao động tỉnh)	126.782		110.124	16.658	2.437		276			3.384	10.220		341							
1.21	Sở Tài chính	63.178		61.381	1.797	1.797															
1.22	Sở Dân tộc và Tôn giáo	20.892		17.600	3.292	2.452		840													
1.23	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm BQL KKT tỉnh Kon Tum)	184.241		29.259	154.982	134.881	20.101														
1.24	Ban an toàn giao thông tỉnh	5.663		5.663																	
1.25	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	3.897			3.897	3.897															
1.26	BQL Vườn Quốc gia Chư Mom Ray	15.822			15.822	15.822															
1.27	Trường Cao đẳng Kon Tum	53.490			53.490																
1.28	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	18.626			18.626	16.663		53.490													
1.29	Kinh phí chuyển đổi số	82.000			80.000	80.000					1.963										
1.30	Kinh phí sự nghiệp khoa học dự kiến cho đề tài, nhiệm vụ KHCHN	19.000			19.000						19.000										
1.31	Kinh phí đoàn ra, đoàn vào	28.000		25.000																	
1.32	Ban Chỉ đạo 389	180		180														3.000			
1.33	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	45.696			45.696	45.696															
1.34	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí duy tu, bảo đường công trình thủy lợi theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	52.535			52.535	52.535															

Bao gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)																					
		Bao gồm các chi tiêu từ (7) đến (18)																			
Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Bào tạo, dạy nghề	Vết, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức, nhiệm vụ khác	Chi tạo nguồn CCTL	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1.35	KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt	10.215			10.215	10.215															
1.36	Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai & TKCN	5.140		5.140																	
1.37	Kinh phí quy hoạch	17.000			15.000	15.000												2.000			
1.38	Kinh phí tổ chức lễ	22.000		22.000																	
1.39	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên đơn vị sự nghiệp công lập (sau khi trình phê duyệt lại Phương án tự chủ)	58.485			58.485			17.941		40.544											
1.40	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công	173.130		36.839	136.291	2.015		74.727		43.219	1.062	11.056	2.000		2.212						
	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa	128.310		25.727	102.583	2.015		59.077		28.159	483	9.349	2.000		1.500						
	Kinh phí mua sắm	44.658		10.950	33.708			15.650		15.060	579	1.707			712						
	Kinh phí thuê trụ sở làm việc	162		162																	
1.41	Kinh phí thu hồi về ngân sách tỉnh do sắp xếp, sáp nhập các đơn vị (Trong đó: thu hồi về nguồn dự phòng NS tỉnh là 13.020 triệu đồng)	23.315		10.141	134	-1.621		103				1.421		251				13.020			
1.42	Kinh phí BQL Bảo tồn biển Lý Sơn (Chuyên về đặc khu Lý Sơn Quận lỵ)	3.089			3.089	3.089															
1.43	Công an tỉnh	112.297			112.297									112.297							
1.44	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	213.271			213.271																
1.45	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	47.953			47.953												47.953				
1.46	Sư đoàn 307 (Hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà ở chiến sĩ, nhà ăn, nhà bếp, nhà ở chỉ huy tiểu đoàn 8 trung đoàn 29)	1.944			1.944												1.944				
1.47	Hỗ trợ các cơ quan trung ương: Cục Thuế tỉnh 2.500 triệu đồng, Cục Thống kê 400 triệu đồng, Tòa án nhân dân tỉnh 600 triệu đồng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh 500 triệu đồng, Liên đoàn Lao động tỉnh 610 triệu đồng, Cụm ĐBCD796 thuộc Bộ Tham mưu Quân khu V 150 triệu đồng, KBNN Quảng Ngãi 250 triệu đồng, Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mới của theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh) 19,2 triệu đồng	5.029																5.029			

[illegible]

Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																					
Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)																					
Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tin	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức, nhiệm vụ khác	Chi tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
V	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.400																		6.400	
1	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	4.100																		4.100	
2	Tỉnh Kon Tum	2.300																		2.300	
VI	Dự phòng chi ngân sách tỉnh	431.118																			
1	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	308.767																		431.118	
1.1	Cấp tỉnh	232.735																		308.767	
1.2	Cấp huyện chuyển về	76.032																		232.735	
-	Dự toán đã thực hiện và dự kiến thực hiện đến thời điểm sắp xếp	21.752																		76.032	
-	Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện	54.280																		21.752	
2	Tỉnh Kon Tum	122.351																		54.280	
VII	Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính ĐP	2.140																		122.351	
1	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	1.140																			2.140
2	Tỉnh Kon Tum	1.000																			1.140
VIII	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	107.165																			1.000
1	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	107.165																			107.165
1.1	Cấp tỉnh																				107.165
1.2	Cấp huyện chuyển về																				101.562
-	Dự toán đã thực hiện và dự kiến thực hiện đến thời điểm sắp xếp																				5.603
-	Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện																				1.575
2	Tỉnh Kon Tum																				4.028
IX	Chi từ nguồn tăng thu tỉnh Kon Tum giao so với dự toán TW giao	1.616.547	1.616.547																		
X	Chi từ nguồn bồi chi	7.400																			
A.2	Các xã, phường, đặc khu	9.478.016	85.414	1.375.147	6.404.922	289.710	34.082	5.162.399	8.582	41.504	800	36.430	12.233	13.735	674.062	84.973	46.411	1.260.144	170.431	161.681	20.279
1	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	6.586.000	18.584	1.375.147	4.945.543	289.710	34.082	3.703.821	8.582	41.504		36.430	12.233	13.735	674.062	84.973	46.411	1.260.144	170.431	161.681	20.279
1	Xã Tinh Khê	210.960	100	40.691	153.188	15.768	2.683	100.023	150			1.087	440	287	28.089	3.079	1.582	348	5.341	7.235	4.056
2	Phường Trương Quang Trọng	201.439		36.536	151.288	14.434	2.722	102.780	120			1.011	451	277	26.117	2.800	575	474	5.193	3.892	4.056
3	Xã An Phú	217.468	280	41.196	158.777	15.613	2.749	104.631	150			1.266	471	331	29.106	3.492	970	407	5.357	7.394	4.056
4	Phường Cẩm Thành	235.897		37.511	185.081	15.480	2.822	132.553	120			998	509	285	28.142	3.445	726	537	5.228	3.484	4.056
5	Phường Nghĩa Lộ	235.479		40.168	182.317	15.777	3.025	129.226	120			1.320	633	373	26.762	4.434	647	634	5.356	2.949	4.056

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bảo gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(9)+(19)+(20)+(21)															Chi tạo nguồn CCTL
						Bảo gồm các chi tiêu từ (7) đến (18)															
						Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tin	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức ngân vụ khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
6	Phường Trà Cầu	125.932		24.494	100.255	3.954	237	70.548				506	146	127	20.672	2.241	1.824				
7	Xã Nguyễn Nghiêm	56.522		13.080	43.009		65	30.830				217	49	52	9.140	748	577	184	999		
8	Phường Đức Phó	138.720	1.200	29.232	107.331	2.936	270	82.536				438	160	125	16.848	2.015	2.002	149	808		
9	Xã Khanh Cường	67.275		13.805	52.906	1.782	106	33.956				293	67	71	14.174	1.488	969	96	467		
10	Phường Sa Huỳnh	14.128		68.871	2.049	1.628	52.028					401	140	106	10.095	1.759	665	378	436		
11	Xã Bình Minh	95.426		21.767	69.611	7.240	269	50.142				250	312	84	9.608	1.041	511	1.475	2.573		
12	Xã Bình Chương	60.121		13.613	44.413	2.06	30.490					208	208	57	7.720	322	346	989	1.706		
13	Xã Bình Sơn	287.769		53.229	224.890	16.961	1.418	162.545	3.462			1.551	926	343	31.183	4.252	2.247	3.433	6.217		
14	Xã Vạn Tường	202.073		42.639	151.139	10.848	903	107.769				1.904	762	270	21.847	4.248	2.584	2.944	5.331		
15	Xã Đông Sơn	159.077		38.038	115.160	11.099	608	75.864				1.022	562	230	19.777	3.853	2.145	2.045	3.834		
16	Xã Trường Giang	100.286		19.151	63.880	1.215	118	50.493				499	75	79	10.646	1.73	482	104	473		
17	Xã Ba Giá	101.829		18.427	68.784	1.152	101	57.535				394	64	67	8.889	150	332	97	438		
18	Xã Sơn Tinh	140.316		21.142	106.473	2.039	214	86.485				435	94	99	11.147	204	212	83	368		
19	Xã Thọ Phong	91.279		14.235	65.561	1.450	148	51.672				559	200	107	34.398	1.412	994	82	674		
20	Xã Tư Nghĩa	172.974		28.138	144.080	1.912	75	104.423				250	263	115	14.155	338	907		502		
21	Xã Vệ Giang	107.121		22.258	84.361	636	80	67.587				387	102	76	11.095	1.207	698	78	465		
22	Xã Nghĩa Giang	96.184		19.711	75.930	551	164	61.642	4			362	135	42	7.000	649	500	102	453		
23	Xã Trà Giang	74.214		19.872	53.787	620	90	44.389				374	107	95	12.956	866	338	1.188	593		
24	Xã Nghĩa Hành	136.060		14.753	117.666	2.559	171	58.141	1.017			374	107	95	12.956	866	338	1.188	593		
25	Xã Đình Cường	88.197		72.766	15.601	2.539	168	48.684				461	106	112	15.591	968	339	1.146	381		
26	Xã Thuận Tín	15.131		15.022	61.128	1.562	101	46.034				240	55	58	8.263	868	432	2.377	354		
27	Xã Phước Giang	79.085		15.022	61.128	1.562	101	46.034				278	64	67	11.806	776	439	487	349		
28	Xã Long Phước	133.666		26.961	105.906	2.438	161	72.655				767	105	111	26.731	2.473	1.238	145	654		
29	Xã Mộ Cày	123.575		21.319	101.627	2.438	161	72.655				741	103	108	22.329	1.986	1.106	130	600		
30	Xã Mộ Đức	125.779		27.481	97.568	2.888	154	65.925	236			1.092	96	92	25.141	1.618	1.183	130	600		
31	Xã Lãnh Phong	95.201		15.966	78.763	2.879	144	55.227				686	91	95	17.810	1.183	648	81	391		
32	Xã Trà Bồng	167.858		29.914	134.560	5.482	609	117.724	300			830	238	407	6.972	1.515	483	1.238	2.146		
33	Xã Đông Trà Bồng	82.914		26.527	53.947	4.704	526	38.872	300			725	170	357	6.894	828	572	407	2.033		
34	Xã Trà Trà	131.755		28.732	100.458	5.321	566	84.293	300			795	220	397	7.019	1.063	484	427	2.118		
35	Xã Cà Diani	76.487		21.873	52.790	4.606	509	38.201	300			646	164	350	6.899	687	429	386	1.437		
36	Xã Thanh Bông	108.129		29.151	76.448	4.895	528	61.167	300			731	183	183	3.65	6.940	893	447	424		
37	Xã Tây Trà Bông	101.357		22.476	77.025	4.875	531	61.656	300			689	186	368	7.017	951	431	392	1.464		
38	Xã Sơn Hà	118.396		22.151	95.592	1.881	131	81.966	300			451	147	109	9.168	1.327	413	130	522		
39	Xã Sơn Linh	98.921		20.996	77.302	1.852	122	65.183				443	148	99	7.644	1.231	580	124	500		
40	Xã Sơn Hà	135.811		113.189	3.257	161	100.591					401	154	97	6.664	1.461	405	130	521		
41	Xã Sơn Thủy	78.956		21.214	57.109	1.686	93	48.152				337	120	75	5.019	1.075	552	122	491		
42	Xã Sơn Kỳ	61.917		15.631	45.818	1.424	89	38.965				323	106	72	3.535	1.064	240	93	374		
43	Xã Sơn Tây	114.416		25.638	86.012	2.126	295	76.551				269	242	198	4.241	1.001	1.278	488	2.278		
44	Xã Sơn Tây Thượng	110.949		24.895	83.310	1.086	435	74.995				208	329	193	4.025	794	1.241	513	2.231		
45	Xã Sơn Tây Hạ	86.955		24.846	59.342	3.249	363	50.343				155	255	184	3.070	898	822	524	2.242		
46	Xã Minh Long	133.498		41.312	87.158	7.446	1.108	70.601	504			755	324	1.022	3.311	1.448	640	576	2.620		
47	Xã Sơn Mai	102.132		35.946	60.813	5.369	1.008	47.054				699	298	1.000	3.278	1.351	756	546	2.500		
48	Xã Ba Tô	69.202		23.370	44.518	4.538	72	34.763				618	72	393	2.497	1.044	521	106	1.208		
49	Xã Ba Đình	80.474		24.853	54.126	4.682	74	43.430				707	70	473	2.936	1.053	700	111	1.384		
50	Xã Ba Đình	54.861		16.297	37.556	2.822	54	30.721				507	53	339	2.195	751	113	74	934		
51	Xã Ba Tô	88.827		22.746	64.519	4.000	76	53.793				758	59	549	3.573	1.211	500	106	1.456		
52	Xã Ba Đình	59.209		16.720	41.393	3.841	50	33.071				513	48	356	2.343	884	288	76	1.020		
53	Xã Ba Đình	63.513		21.737	40.400	2.734	53	33.251				519	45	360	2.317	808	313	93	1.082		

[illegible]

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																Chi tạo nguồn CCTL
						Bao gồm các chi tiêu từ (7) đến (18)																
						Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giao dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức nhiệm vụ khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
TỔNG CHI NSDP (A)+(B)+(C)			30.801.319	7.260.626	2.865.710	14.478.219	1.902.509	220.180	8.408.933	19.791	1.999.392	59.400	244.151	80.809	85.674	928.389	208.889	320.103	1.982.353	601.549	3.461.319	127.444

(*) Dự toán chi đầu tư phát triển cấp huyện của tỉnh Kon Tum bao gồm kinh phí đã thực hiện và sẽ được phân khai chi tiết cho các dự án

(**) Dự toán còn lại của cấp huyện thuộc tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp) sẽ được UBND tỉnh phân khai để các xã, phường đặc khu (thuộc tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp) đảm bảo theo quy định hiện hành



DỰ TOÁN THU PHÁT HIỆN QUA CÔNG TÁC THANH TRA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán thu năm 2025
1	Thanh tra tỉnh	4.113

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025 (SAU SÁP NHẬP)
(Kèm theo Quyết định số **08** /QĐ-UBND ngày **18** tháng **7** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A		1	2	3=1-2	4	5=3-4
I	TỔNG CỘNG	4.483.330	117.961	4.365.369	1.810.828	2.554.541
1	Văn phòng Tỉnh ủy	353.071	13.370	339.701	143.192	196.509
1.1	Chi quản lý hành chính	205.435	6.814	198.621	91.012	107.609
-	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chỉ bộ máy)	109.971	2.339	107.632	54.780	52.852
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	85.239		85.239		
-	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	2.949		2.949		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	21.783	2.339	19.444		
1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	95.464	4.475	90.989	36.232	54.757
-	Quỹ tiền thưởng	1.798		1.798		
-	Một số khoản chi đảm bảo hoạt động của Tỉnh ủy theo Quy định số 1222-QĐ/TU ngày 28/9/2023; Hoạt động đặc thù TTU; Dự phòng NS đảng	28.739	2.118	26.621		
-	Chi hoạt động công tác đảng (khen thưởng, huy hiệu đảng, phụ cấp cấp ủy viên...)	24.915		24.915		
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	16.950		16.950		
-	Biên soạn Lịch sử Đảng, kỷ yếu ngành Kiểm tra, Dân vận khéo, Chỉ thị 05-CT/TW	2.253	226	2.027		
-	Hoạt động các Ban chỉ đạo, Báo cáo viên, cộng tác viên, nghiệp vụ đặc thù...	5.705	476	5.229		
-	Chi đặc thù, chính sách tôn giáo, chức sắc, tín đồ, người có uy tín...	4.132	331	3.801		
-	Duy trì thuê các phần mềm phục vụ công tác chuyển đổi số	7.200	720	6.480		
-	Kinh phí khác (Sổ tay đảng viên, cổng Thông tin điện tử, vận hành Nhà A3, Sửa chữa xe ô tô, trụ sở làm việc, cán bộ luân chuyển...)	3.772	604	3.168		
2	Chi sự nghiệp	147.636	6.556	141.080	52.180	88.900
2.1	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	56.143	3.132	53.011	24.173	28.838
2.1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chỉ bộ máy)	7.383	70	7.313		
2.1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	48.760	3.062	45.698		
-	Kinh phí nhiệm vụ xuất bản báo chí	48.733	3.059	45.674		
-	KP hỗ trợ XD mô hình "Dân vận khéo"	27	3	24		
2.2	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình	65.897	1.264	64.633	19.781	44.852
2.2.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chỉ bộ máy)	30.463	153	30.310		
2.2.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	35.434	1.111	34.323		
-	Quỹ tiền thưởng	581		581		
-	Kinh phí thực hiện đưa tin hiệu PTQ lên vệ tinh VINASAT	8.900	50	8.850		
-	Thực hiện chuyên đề, chuyên mục về nâng cao chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Quảng Ngãi	2.000	200	1.800		
-	Chuyên mục chuyển đổi số	1.229	123	1.106		
-	Kinh phí thực hiện chế độ nhuận bút	13.903	0	13.903		
-	Kinh phí sửa chữa khu nhà trường quay 5 tầng, tường rào, cổng ngõ, sân vườn; Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình khác	8.821	738	8.083		
2.3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	1.781	188	1.593	5	1.588
-	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	1.781	188	1.593		
2.4	Chi sự nghiệp y tế	23.115	1.902	21.213	7.934	13.279
-	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ (Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	23.115	1.902	21.213		
2.5	Chi sự nghiệp kinh tế	700	70	630	287	343
-	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ (Kế hoạch ứng dụng CNTT trong các hoạt động cơ quan đảng)	700	70	630		
II	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	41.479	2.010	39.469	18.118	21.351

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
1	Chi quản lý hành chính	41.479	2.010	39.469	18.118	21.351
1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chỉ bộ máy)	22.155	529	21.626		
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	15.911		15.911		
-	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	960		960		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	5.284	529	4.755		
1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	19.324	1.481	17.843		
1.2.1	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao	2.312	239	2.073		
-	Kinh phí phục vụ công tác xã hội của các đồng chí Ủy viên BTVTU			100		
-	Chăm sóc, bảo vệ, phát triển hệ thống cây xanh trong khuôn viên trụ sở Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh			371		
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			27		
-	KP tổ chức các hoạt động Kỷ niệm 80 năm Ngày Tổng tuyển cử đầu tiên bầu Quốc hội Việt Nam (06/01/1946 - 06/01/2026)			182		
-	Mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung			1.393		
1.2.2	Hoạt động Hội đồng nhân dân	6.177	618	5.559		
1.2.3	Đại biểu HĐND	2.061		2.061		
1.2.4	Chi các kỳ họp HĐND: Chi 02 kỳ họp thường kỳ và các kỳ họp chuyên đề	1.500		1.500		
1.2.5	Chi các kỳ họp của Đảng Đoàn HĐND, TT HĐND, các Ban HĐND (kể cả họp thẩm tra giám sát, khảo sát...), các kỳ họp để chuẩn bị cho kỳ họp HĐND	374		374		
1.2.6	Chi cho công tác thẩm tra phục vụ kỳ họp	634	63	571		
1.2.7	Chi công tác giám sát, khảo sát	365	37	328		
1.2.8	Chi tiếp xúc cử tri, tiếp công dân và xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	651	65	586		
1.2.9	Chế độ chi cho công tác XD đề án chương trình, kế hoạch công tác nhiệm kỳ, hằng năm, chi XD báo cáo trình Đảng Đoàn HĐND, Thường trực	390	39	351		
1.2.10	Chi họp trực báo HĐND các cấp 1 năm 2 kỳ, họp Tổ trưởng tổ đại biểu	87		87		
1.2.11	Hỗ trợ hoạt động Đoàn đại biểu quốc hội	1.100	110	990		
1.2.12	Chi phí đoàn đi học tập, trao đổi kinh nghiệm tỉnh bạn	300	30	270		
1.2.13	Các khoản chi phục vụ hoạt động của TT HĐND và Ban HĐND	700	70	630		
1.2.14	Chi công tác đặc thù	800	80	720		
1.2.15	Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền	900	90	810		
1.2.16	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng	58		58		
1.2.17	Kinh phí sắp xếp tài liệu, lưu trữ	400	40	360		
1.2.18	Quỹ tiền thưởng	515		515		
III	Văn phòng UBND tỉnh	102.164	3.889	98.275	45.088	53.187
1	Chi quản lý hành chính	77.377	3.058	74.319	33.224	41.095
1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chỉ bộ máy)	43.983	885	43.098		
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	32.047		32.047		
-	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	2.506		2.506		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	9.430	885	8.545		
1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	33.394	2.173	31.221		
-	Quỹ tiền thưởng	864		864		
-	Hoạt động chung UBND tỉnh (bao gồm cả thuê mượn chăm sóc sân vườn, bảo vệ, bảo hiểm xe ô tô, PCCC; đặc thù của Chủ tịch UBND tỉnh, chi phục vụ tết Nguyên đán; hỗ trợ CBCCVC làm việc tại bộ phận 1 cửa; tổ chức ngày truyền thống, Đại hội đảng; phục vụ hội trường Ngọc Linh; trụ sở tiếp công dân...)	20.020	1.749	18.271		
-	Mua xe ô tô phục vụ công tác chung	1.393		1.393		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chỉ	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
-	Kinh phí hoạt động T.tâm Phục vụ Kiểm soát thủ tục hành chính	3.300	30	3.270		
-	Thuê chính lý tài liệu lưu trữ	980	98	882		
-	Kinh phí hoạt động Trung tâm hội nghị	1.000	100	900		
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế...	2.084	196	1.888		
-	Hoạt động chung của Đảng ủy UBND tỉnh; hoạt động công tác đảng	3.753		3.753		
2	Chỉ sự nghiệp	24.787	831	23.956	11.864	12.092
2.1	Chỉ sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	18.204	366	17.838	9.501	8.337
2.1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	498	22	476		
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	281		281		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	217	22	195		
2.1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	17.706	344	17.362		
-	Quỹ tiền thưởng	65		65		
-	Thuê dịch vụ phần mềm; vận hành công thông tin điện tử; an toàn thông tin...	2.751	37	2.714		
-	Kinh phí phục vụ công tác xúc tiến vận động viện trợ; chiến lược ngoại giao văn hóa; đối ngoại	362	36	326		
-	KP thuê đường truyền giao ban trực tuyến; trang TTĐT thành phần VP UBND; Thuê dịch vụ công nghệ thông tin Hệ thống tự động giải đáp thông tin giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2024-2025; Mua sắm dịch vụ thực hiện việc hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công...			1.979		
-	Thuê dịch vụ công nghệ thông tin Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh			1.807		
-	Thuê dịch vụ công nghệ thông tin Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh Kon Tum			2.305		
-	Kinh phí hoạt động của hệ thống thông tin báo cáo tỉnh giai đoạn 2022-2025			1.600		
-	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực sự nghiệp khác trên địa bàn tỉnh đối với dịch vụ "Quản lý, vận hành các tòa nhà, trụ sở cơ quan nhà nước thuộc tỉnh quản lý tại Khu Hành chính của tỉnh"			2.836		
-	Kinh phí hoạt động của Trung tâm Dịch vụ Hành chính Hội nghị tỉnh			1.897		
-	Kinh phí hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công			1.833		
2.2	Chỉ sự nghiệp Văn hóa	6.353	442	5.911	2.363	3.548
2.2.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	2.411	48	2.363		
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	1.928		1.928		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	483	48	435		
2.2.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	3.942	394	3.548		
-	Cung cấp thông tin trên internet; Quản lý vận hành Trung tâm tích hợp dữ liệu và mạng LAN/WAN (Vận hành Trung tâm THDL)	3.619	362	3.257		
-	Đề án thông tin đối ngoại	323	32	291		
2.3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	230	23	207	0	207
2.3.1	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	230	23	207		
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ đối ngoại và ngoại ngữ cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác hội nhập quốc tế và ngoại vụ	230	23	207		
IV	Sở Nội vụ	213.477	6.582	206.895	71.038	135.857
1	Chỉ quản lý hành chính	72.351	2.855	69.496	32.183	37.313
1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	36.111	772	35.339		
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	27.355		27.355		
-	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	1.164		1.164		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	7.592	772	6.820		
1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	36.240	2.083	34.157		
-	Quỹ tiền thưởng	769		769		
-	Kinh phí BCD cải cách hành chính (gồm kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức tỉnh Quảng Ngãi; Điều tra xã hội học về thực hiện chỉ số cải cách hành chính ở các xã, phường và Sở Ngân)	1.595	160	1.435		
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Quảng Ngãi lần thứ VIII (2025-2030) và Kinh phí đưa đoàn đại biểu của tỉnh đi dự Đại hội Thi đua yêu nước lần thứ XI	1.700	170	1.530		
-	Kinh phí khen thưởng (Quỹ Thi đua khen thưởng)	21.770	700	21.070		
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (công tác thanh niên; triển khai xác định vị trí việc làm; kinh phí thực hiện chính sách đối với cha mẹ, người thân của lãnh đạo mất; kinh phí xử phạt VPHC;	1.284		1.284		
-	KP bình đẳng giới, kinh phí hoạt động các BCD, các đoàn kiểm tra liên ngành, hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ			958		
-	Kinh phí thăm, chúc Tết Nguyên đán			42		
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			48		
-	KP hoạt động triển khai, kiểm tra CCHC; Khảo sát 02 dịch vụ hành chính công (xác định chỉ số SIPAS), điều tra với số lượng 500 phiếu/dịch vụ hành chính công); Chi vận hành, và thuê cơ sở hạ tầng phần mềm chấm điểm CCHC			557		
-	Kinh phí tuyển dụng và nâng ngạch cán bộ công chức, viên chức			19		
-	Kinh phí đối thoại thanh niên (câu truyền hình trực tuyến)			27		
-	Chương trình công tác phối hợp đi kiểm tra cơ sở giữa Ban cán sự đảng và Ban dân vận			63		
-	Chi phí thuê và duy trì phần mềm QL CBCC			1.304		
-	Kinh phí phục vụ tăng cường công tác quản lý lĩnh vực tôn giáo và các chính sách hỗ trợ các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo hoạt động trên địa bàn tỉnh (Chủ trì và phối hợp với các Đoàn của Tỉnh đi giải quyết vướng mắc, các điểm nóng về tôn giáo trên địa bàn toàn tỉnh; Kinh phí phối hợp làm việc với các tỉnh thành trao đổi về công tác tín ngưỡng, tôn giáo...)			481		
-	Kinh phí thực hiện Đề án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử (tài liệu 1991-2013) và triển khai Hệ thống quản lý hồ sơ lưu trữ điện tử tỉnh Kon Tum			3.791		
-	Kinh phí mua thẻ và vật tư in thẻ CBCC			24		
-	Kinh phí triển khai công tác đấu thầu các lớp đào tạo bồi dưỡng năm 2025			18		
-	Kinh phí Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Kon Tum lần thứ IX, giai đoạn 2025-2030			689		
-	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập ngành, các hoạt động mừng kỷ niệm ngành, hội thao ngành...			48		
2	Chi sự nghiệp	141.126	3.727	137.399	38.855	98.544
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	18.356	1.441	16.915	3.859	13.056
2.1.1	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	18.356	1.441	16.915		
-	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng CBCC tỉnh Quảng Ngãi (theo quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)	10.090	1.009	9.081		
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022	1.500	150	1.350		
-	Kinh phí thi công chức tỉnh Quảng Ngãi, viên chức khác	900	40	860		
-	Kinh phí đào tạo sinh viên cử tuyển năm học 2024-2025	2.915		2.915		
-	Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh cử tuyển năm học 2024-2025	1.191		1.191		
-	Kinh phí đào tạo, tập huấn khác	576	58	518		
-	Triển khai SNDN (Hội thi, hội giảng, Bồi dưỡng chính trị hệ cho giáo viên,...)	82	82	0		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chỉ	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
-	Chi đào tạo, bồi dưỡng CCVC	1.102	102	1.000		
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	7.732	456	7.276	796	6.480
2.2.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	3.717	57	3.660		
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	2.822		2.822		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	895	57	838		
2.2.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	4.015	399	3.616		
-	Kinh phí lập mới, chỉnh lý bổ sung hồ sơ, bản đồ, mốc địa giới hành chính các cấp tỉnh Quảng Ngãi	1.025	103	922		
-	Quỹ tiền thưởng	217		217		
-	Kinh phí phục vụ nhiệm vụ tại Trung tâm lưu trữ lịch sử (tiền điện bảo quản tài liệu lưu trữ; Chi phí bảo hiểm tài sản tại kho chuyên dụng và nhà trưng bày, triển lãm tài liệu lưu trữ;...)	866	86	780		
-	Chi hoạt động thực hiện Đề án chỉnh lý tài liệu; Kinh phí quản lý, bảo quản xử lý mỗi một kho lưu trữ lịch sử tỉnh ...			405		
-	Kinh phí đi học tập kinh nghiệm về công tác lưu trữ			30		
-	Công tác địa giới hành chính			1.262		
2.3	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	115.038	1.830	113.208	34.200	79.008
2.3.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	4.378	207	4.171		
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	3.336		3.336		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	1.042	207	835		
2.3.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	110.660	1.623	109.037		
a	<i>Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng:</i>	103.146	1.024	102.122		
-	Thăm hỏi, động viên gia đình chính sách người có công dịp Lễ ngày 27/7 và dịp Tết cổ truyền và cán bộ hưu trí, mất sức lao động dịp Tết cổ truyền trên địa bàn tỉnh	77.998		77.998		
-	Trợ cấp hàng tháng cho đối tượng TNXP	1.186		1.186		
-	Trợ cấp một lần mai táng phí cho đối tượng NCC	13.081		13.081		
-	Kinh phí thực hiện Đề án sửa chữa, nâng cấp mộ và Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 của UBND tỉnh	7.800	780	7.020		
-	Thực hiện ký hợp đồng điều dưỡng ngoài tỉnh	100		100		
-	Chi phí người phục vụ công tác nuôi dưỡng đối tượng Người có công tại Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh	195		195		
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (công tác chăm sóc, viếng dâng hương NTLS; phục vụ các ngày lễ lớn; ép nhựa đóng khung Bằng "Tổ quốc ghi công"; chi lễ tang;...)	2.786	244	2.542		
b	<i>Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác</i>	2.170	118	2.052		
-	Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động (theo QĐ số 176/QĐ-TTg ngày 05/02/2021)	600	60	540		
-	Thăm Tết các đối tượng xã hội theo Kế hoạch của UBND tỉnh	1.000		1.000		
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chính sách tiền lương-tiền công-BHXH; Kp Hội đồng trọng tài; Chương trình Vệ sinh ATTP; Chương trình phát triển thị trường lao động; Bình đẳng giới; Kinh phí hoạt động của Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ;...)	570	58	512		
c	<i>Kinh phí thực hiện chính sách BTXH theo quy định Trung ương</i>	1.213	0	1.213		
-	Chi tiền ăn nuôi dưỡng đối tượng	684		684		
-	Sinh hoạt phí của các đối tượng đang nuôi dưỡng tại TTBTXH tỉnh (Bao gồm cả đối tượng tâm thần nhận về từ TTBTXH tỉnh Đắk Lắk)	529		529		
-	Mai táng phí	0		0		
d	<i>Kinh phí thực hiện chính sách người có công, an sinh xã hội</i>	2.538	140	2.398		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chỉ	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
-	Chi thực hiện luật người cao tuổi; Tặng quà, mua khung mừng thọ các cụ cao tuổi	515	15	500		
-	Cải thiện ma túy theo Nghị định 116/NĐ-CP; KP thăm chúc Tết các đối tượng cai nghiện ma túy tại Trung tâm Gia Lai; KP Phòng chống mại dâm và tệ nạn xã hội	112	107	5		
-	Thăm hỏi tặng quà đối tượng chính sách NCC; Đưa đối tượng đi thăm lăng Bác; Đưa đối tượng NCC và BTXH đi biểu dương; Đưa đối tượng NCC đi điều dưỡng	1.732		1.732		
-	Thuê xe đưa đón các cháu đi học, đóng tiền học bán trú; Hỗ trợ cho Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh để thực hiện công tác chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại Trung tâm	179	18	161		
e	Chi đảm bảo xã hội khác	1.593	341	1.252		
-	Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em	68	68	0		
-	Thăng an toàn VSLĐ; Thu thập thông tin cung, cầu lao động; Kinh phí tổ chức ngày hội tư vấn tuyển sinh GDNN	130	22	108		
-	Thực hiện đề án trợ giúp người tàn tật	23	23	0		
-	Thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công tại Trung tâm BT&CTXH	14	14	0		
-	Bổ sung nhiệm vụ theo QĐ 1396/UBND, ngày 31/12/2014; Sửa chữa thường xuyên TSCĐ; Chi đối tượng về cộng đồng, mai táng, tiếp nhận dự án viện trợ	85	69	16		
-	Tổ chức Ngày việc làm, các phiên giao dịch việc làm lưu động, các HĐ tư vấn, giới thiệu việc làm tại cơ sở; Thu thập thông tin về nhu cầu tuyển dụng, sử dụng LĐ của các DN; Kinh phí tuyên truyền trên báo đài PTTH	415	42	373		
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công việc quản trang, tạp vụ, phục vụ tại Nhà khách tiếp đón thân nhân liệt sĩ	307		307		
-	Hỗ trợ thuê tư vấn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, ban hành đơn giá, giá DVSNC lĩnh vực dạy nghề (Triển khai thực hiện sau khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	40	40	0		
-	KP thực hiện nhiệm vụ TX của ngành (đón tiếp thân nhân LS, phục vụ các ngày lễ lớn trong năm (Tết Nguyên Đán, Ngày TBLS, ngày giải phóng Miền Nam, ngày Quốc Khánh...), SC nhỏ CSVN...), kinh phí đoàn ra, đoàn vào theo chủ trương của cấp có thẩm quyền	511	63	448		
V	Sở Tư pháp	32.825	1.687	31.138	14.712	16.426
1	Chi quản lý hành chính	20.872	1.024	19.848	9.801	10.047
1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chỉ bộ máy)	12.853	264	12.589		
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	10.129		10.129		
-	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	231		231		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	2.493	264	2.229		
1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	8.019	760	7.259		
-	Kinh phí thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ ngành; tuyên truyền phổ biến pháp luật; Đề án phổ biến, giáo dục pháp luật theo các Kế hoạch, Đề án; Công tác hành chính tư pháp - hỗ trợ tư pháp;...	6.273	612	5.661		
-	Quỹ tiền thưởng	269		269		
-	Kinh phí thực hiện chỉnh lý tài liệu lưu trữ	1.477	148	1.329		
2	Chi sự nghiệp	11.953	663	11.290	4.911	6.379
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	6.680	336	6.344	2.537	3.807
2.1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chỉ bộ máy)	3.983	76	3.907		
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	3.224		3.224		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	759	76	683		
2.1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	2.697	260	2.437		
-	Hoạt động trợ giúp pháp lý					
2.2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	556	56	500	196	304
2.2.1	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ					
-	Chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC	556	56	500		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chỉ	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
2.3	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	4.717	271	4.446	2.178	2.268
2.3.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	2.392	53	2.339		
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	1.865		1.865		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	527	53	474		
2.3.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	2.325	218	2.107		
-	Chi hoạt động hành chính tư pháp, hỗ trợ tư pháp và chi hoạt động toàn diện về lĩnh vực TP theo VB của Bộ Tư pháp, UBND tỉnh.....	736	57	679		
-	Quỹ liên thường	144		144		
-	Kinh phí triển khai Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ	100		100		
-	Chi hoạt động Trợ giúp pháp lý (bao gồm TGPL cho người nghèo) và hoạt động tố tụng theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	694	70	624		
-	Công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp	100		100		
-	Triển khai Tiểu Đề án "Giải quyết các vấn đề về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu và các giấy tờ tùy thân khác cho người di cư tự do từ Campuchia về nước giai đoạn 2023-2025":	311	72	239		
-	Đề án " Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân" trên địa bàn tỉnh	61		61		
-	Kinh phí triển khai thực hiện cấp Phiếu Lý lịch tư pháp trên ứng dụng Vneid	179	19	160		
VI	Sở Xây dựng	222.565	14.100	208.465	45.890	162.575
1	Chi quản lý hành chính	39.136	1.201	37.935	18.932	19.003
1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	33.226	735	32.491	17.594	14.897
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	25.163	0	25.163		
-	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	1.329	0	1.329		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	6.734	735	5.999		
1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	5.910	466	5.444	1.338	4.106
-	Quỹ tiền thưởng	611	0	611		
-	Chi hoạt động cấp chứng chỉ hành nghề xây dựng cho cá nhân và cấp chứng chỉ năng lực theo Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24/6/2022 của Bộ Tài chính	165	17	148		
-	Chi công tác thẩm định đồ án quy hoạch theo Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng	250	25	225		
-	Chi hoạt động cấp giấy phép xây dựng theo Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính và Kiểm tra chất lượng công trình (theo Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ)	199	20	179		
-	Xây dựng chỉ số giá xây dựng năm 2025 (Công văn số 1608/UBND-KTN ngày 01/4/2024 của UBND tỉnh, khoản 6 Điều 27 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng)	239	40	199		
-	Xây dựng đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng theo Điều 26 Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng	223	22	201		
-	Kinh phí Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030	180	0	180		
-	Kinh phí hoạt động thực hiện nhiệm vụ thu lệ phí	2.229	262	1.967		
-	Nâng cấp, chỉnh lý số hóa dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng giao thông; Quản lý vận tải trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và phần mềm thu phí không dừng tiền mặt	500	50	450		
-	Các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án Khu đô thị mới An Phú (đảo Ngọc)	300		300		
-	Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền	1.014	30	984		
2	Chi sự nghiệp	183.429	12.899	170.530	26.958	143.572
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	183.429	12.899	170.530	26.958	143.572

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
2.1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy) Sở Xây dựng (bố trí Trạm cân 54 và các Trạm cân lưu động khác)	3.726	64	3.662	931	2.731
2.1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ Đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045 theo Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 27/3/2024	179.703	12.835	166.868	26.028	140.840
-	Chi quản lý, bảo trì các tuyến đường tỉnh (Quản lý bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ các tuyến đường tỉnh)	3.188		3.188		
-	Chi quản lý, bảo trì các tuyến đường thủy	147.500	11.107	136.393		
-	Sửa chữa thường xuyên tỉnh lộ và KP bảo quản, bảo dưỡng vật tư phòng chống bão lũ (239,58 km)	180	6	174		
-	KP xác định chỉ số giá xây dựng; Xây dựng công bố giá vật liệu; CP khảo sát xác định đơn giá nhân công xây dựng; Bảng giá ca máy và thiết bị thi công XD; Xây dựng giá nhà, công trình xây dựng	24.292	1.268	23.024		
-	Lập Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Kon Tum giai đoạn 2026 – 2030	618	62	556		
-	Kinh phí quản lý vận hành nhà ở thuộc tài sản công là nhà chung cư trong trường hợp chưa bố trí cho thuê (nhà ở tái định cư chuyển đổi công năng sử dụng sang nhà ở xã hội theo Kế hoạch số 170-KH/TU)	878	88	790		
-	KP lập đồ án Quy hoạch phân khu MĐ1, thuộc phân khu 1- Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Măng Đen, huyện Kon Plông đến năm 2045	47	4	43		
VII	Sở Ngoại vụ	3.000	300	2.700		
1	Chi quản lý hành chính	11.153	766	10.387	6.331	4.056
1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy) Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	9.436	590	8.846	5.070	3.776
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	4.191	84	4.107	2.001	2.106
1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"	3.349		3.349		
-	Quỹ liên thưởng	842	84	758		
-	Đoàn ra, đoàn vào của Sở Ngoại vụ	5.245	506	4.739	3.069	1.670
-	Đoàn ra, đoàn vào của tỉnh	27	3	24		
2	Chi sự nghiệp kinh tế	199		199		
2.1	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ Kinh phí biên giới	625	63	562		
-	KP thực hiện ĐA Hội nhập QT	4.394	440	3.954		
VIII	Sở Khoa học và Công nghệ	1.717	176	1.541	1.261	280
1	Chi quản lý hành chính	1.717	176	1.541	1.261	280
1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy) Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	1.617	166	1.451		
-	Tiền lương, liên công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	100	10	90		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	81.594	3.460	78.134	30.796	47.338
1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ Quỹ liên thưởng	23.286	517	22.769	10.544	12.225
-	Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền	22.403	480	21.923		
2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	17.314		17.314		
2.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy) Kinh phí hoạt động theo định mức	643		643		
-	Quỹ liên thưởng	4.446	480	3.966		
-	Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền	883	37	846		
2.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ Thuê dịch vụ CNTT hệ thống Quản lý văn bản và điều hành dùng chung của tỉnh	492	0	492		
-	Thuê dịch vụ CNTT Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	391	37	354		
-		20.954	1.078	19.876	9.380	10.496
-		83	9	74		
-		70		70		
-		13	9	4		
-		20.871	1.069	19.802		
-		6.740	674	6.066		
-		2.693	-	2.693		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
-	Thuê dịch vụ Phần mềm Quản lý nhiệm vụ	1.170	-	1.170		
-	Thuê dịch vụ triển khai hoạt động giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng tập trung (SOC)	1.861	-	1.861		
-	Thuê dịch vụ CNTT Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung cấp tỉnh (bao gồm kinh phí gói thầu tư vấn lập Kế hoạch thuê dịch vụ CNTT theo Quyết định số 170/QĐ-STTTT ngày 24/8/2023)	1.977	-	1.977		
-	Thuê dịch vụ CNTT Cổng dữ liệu mở tỉnh	1.190	-	1.190		
-	Thuê dịch vụ CNTT Nền tảng phòng chống chống mã độc tập trung toàn tỉnh	2.239	-	2.239		
-	KP thực hiện Kế hoạch 4222/KH-UBND ngày 10/11/2020	1.461		1.461		
-	Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền	1.540	395	1.145		
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	6.021	212	5.809	1.937	3.872
3.1	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	6.021	212	5.809		
-	Công tác truyền thông trên các nền tảng số	500	50	450		
-	Đảm bảo an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin cấp độ 3 đã được phê duyệt	400	40	360		
-	Kinh phí nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước đối với Trung tâm chuyển đổi số tỉnh	3.600		3.600		
-	Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền	1.521	122	1.399		
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.241	1.639	29.602	8.935	20.667
4.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	2.844	32	2.812		
-	Quỹ lương, các khoản đóng góp theo lương và kinh phí hoạt động bộ máy	2.844	32	2.812		
4.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	28.397	1.607	26.680		
4.2.1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ			15.702		
-	Thuê trực kết nối chia sẻ dữ liệu LGSP			2.673		
-	Thuê kho cơ sở dữ liệu dùng chung			2.500		
-	Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền			10.529		
4.2.2	Kinh phí nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước			2.618		
4.2.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu KHCN cấp tỉnh			8.360		
4.2.4	Quỹ tiền thưởng			110		
5	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	92	14	78		
-	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	92	14	78		
IX	Sở Nông nghiệp và Môi trường	400.289	16.617	383.672	131.028	252.644
1	Chi quản lý hành chính	189.524	3.405	186.119	75.722	110.397
1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	176.217	2.721	173.496		
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	146.647		146.647		
-	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	2.655		2.655		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	26.915	2.721	24.194		
1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	13.307	684	12.623		
-	Theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hàng năm theo Thông tư số 102/2000/TTBNNPTNT	1.200	-	1.200		
-	Quỹ liên thưởng	4.256		4.256		
-	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ theo Công văn số 5575/UBND-KTN ngày 16/10/2024	1.300	130	1.170		
-	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao	3.442	212	3.230		
-	Kinh phí Sửa chữa, mua sắm xe ô tô, trụ sở làm việc	3.109	342	2.767		
2	Chi sự nghiệp	210.765	13.212	197.553	55.306	142.247
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	188.389	11.380	177.009	53.758	123.251
2.1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	48.749	1.051	47.698		
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	38.015	-	38.015		
-	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	238	-	238		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
2.1.2	Kinh phí hoạt động theo định mức	10.496	1.051	9.445		
	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	139.640	10.329	129.311		
	KP tiêm vắc xin, mua hóa chất phòng, chống dịch LMLM các xã, phường thuộc CT quốc gia hàng năm; phòng, chống bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản; KP tiêm vắc xin VDNC trâu, bò; CT quốc gia phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu phi giai đoạn 2024 - 2025; KP thực hiện KH phòng chống dịch bệnh trên cạn, phòng chống dịch bệnh Thủy sản và bệnh dai năm 2025	26.458	2.646	23.812		
	Quỹ liên thưởng	2.811		2.811		
	Thực hiện Nhiệm vụ phân cấp đề trên địa bàn tỉnh	1.500	150	1.350		
	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đề điều trên thực địa của một số tuyến đề trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	1.000	100	900		
	Chương trình khuyến nông, khuyến ngư	3.500		3.500		
	Chi hoạt động QLBR và PCCC rừng trên địa bàn tỉnh; lực Lượng bảo vệ rừng chuyên trách; Kinh phí xây dựng	10.945	483	10.462		
	Đề án phát triển vùng nguyên liệu rừng trồng gần với nhà máy chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Kon Tum					
	Chi cho nguồn nhân lực (HDLĐ) tại 4 cảng chỉ định theo Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh	1.100	-	1.100		
	Điều tra, đánh giá thoái hóa đất	5.911	591	5.320		
	Xây dựng công cụ tính toán hỗ trợ vận hành các hồ chứa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	3.652	365	3.287		
	Lập danh mục nguồn nước nội tỉnh và kiểm kê tài nguyên nước (nguồn nước mặt); Điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000 đến 1:25.000 đối với nguồn nước nội tỉnh ở những vùng, khu vực dưới đất có tiềm năng lớn là đối tượng khai thác chủ yếu để cấp nước cho sinh hoạt, các nhu cầu phát triển KTXH tỉnh	5.372	537	4.835		
	Lập kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026-2030	3.583	358	3.225		
	Chi thu lao động giá các mỏ cát trên địa bàn tỉnh	1.200	120	1.080		
	Rà soát Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước và Xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	3.000	300	2.700		
	Thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	1.064	106	958		
	Kinh phí xây dựng Bảng giá đất năm 2026 theo Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ; Kinh phí xác định giá đất cụ thể, đấu giá QSD đất; Sửa đổi, bổ sung và kéo dài thời gian thực hiện Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024)	4.487	449	4.038		
	Kinh phí thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	16.124		16.124		
	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ tài sản kết cấu hạ tầng các công trình thủy lợi; quản lý an toàn đập thủy lợi	13.030	1.303	11.727		
	Tráo: DT KP thực hiện các nội dung quản lý an toàn đập	4.000	400	3.600		
	Bố trí từ 10% tiền thuê đất phần NS cấp tỉnh được hưởng thực hiện Xây dựng hệ thống HS địa chính, ĐK cấp GCNQSDĐ và xây dựng CSDL quản lý đất đai	2.500	250	2.250		
	Chi sửa chữa xe ô tô Ford Ranger UV7C; biển số 82AB-003.72	200	22	178		
	Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền	32.204	2.549	29.655		
2.2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	21.566	1.751	19.815	987	18.828
2.2.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chỉ bộ máy)	892	16	876		
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	737		737		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	155	16	139		
2.2.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	20.674	1.735	18.939		
-	Bổ sung vốn điều lệ	600		600		
-	Quỹ liên thường	59		59		
-	Quan trắc và kiểm soát môi trường; mạng lưới điểm quan trắc môi trường	7.197	719	6.477		
-	Điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000 đến 1:25.000 đối với nguồn nước nội tỉnh ở những vùng, khu vực dưới đất có tiềm năng lớn là đối tượng khai thác chủ yếu để cấp nước cho sinh hoạt, các nhu cầu phát triển KTXH tỉnh	3.100	310	2.790		
-	Tổng Kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025	4.824	244	4.580		
-	Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền	4.894	462	4.433		
2.3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	810	81	729	561	168
2.3.1	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	810	81	729		
-	Công tác thả tái tạo nguồn lợi thủy sản	500	50	450		
-	Công tác quan trắc môi trường phục vụ nuôi trồng thủy sản	310	31	279		
X	Sở Công Thương	22.862	942	21.920	10.001	11.919
1	Chi quản lý hành chính	21.766	683	21.083	9.439	11.644
1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	17.890	353	17.537	-	-
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	14.027		14.027		
-	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	391		391		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	3.472	353	3.119		
1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	3.876	330	3.546		
-	Quỹ tiền thường	412		412		
-	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh	100	10	90		
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"	27	3	24		
-	Kinh phí Đại hội Đảng bộ Sở Công Thương nhiệm kỳ 2025-2030	60	-	60		
-	Kinh phí Chương trình "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" và tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam	325	32	293		
-	Chương trình Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2025 (QĐ số 214/QĐ-UBND ngày 04/02/2021)	462	46	416		
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 11/5/2021 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi (Phối hợp thực hiện xây dựng Trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Khu kinh tế Dung Quất)	269	27	242		
-	Hỗ trợ các hoạt động khuyến công	139	14	125		
-	Hỗ trợ hoạt động phát triển cụm công nghiệp (CCN) theo Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024	458	46	412		
-	Kinh phí QLNN về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh	290	29	261		
-	Hoạt động hóa chất (NĐ số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ; Thông tư 17/2022/TT-BCT ngày 27/10/2022 của Bộ Công Thương; Thông tư số 48/2020/TT-BCT ngày 21/12/2020 của Bộ Công Thương)	468	47	421		
-	Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền	866	76	790		
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.096	259	837	562	275
2.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	196	22	174		
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	133		133		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	63	22	41		
2.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	900	237	663		
-	Chương trình truy xuất nguồn gốc	120	12	108		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
	Chương trình thương mại điện tử địa phương theo Kế hoạch số 3045/KH-UBND, ngày 18/8/2020 của UBND tỉnh về phát triển thương mại điện tử tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	250	25	225		
	Tổ chức lớp tập huấn, tuyên truyền về hệ thống nguồn gốc sản phẩm hỗ trợ các tổ chức cá nhân trên địa bàn tỉnh triển khai truy xuất nguồn gốc sản phẩm theo quy định của pháp luật:	35	4	31		
	Kinh phí tổ chức hội nghị ngành Công Thương 15 tỉnh Miền trung - Tây nguyên lần XI năm 2025 tại tỉnh Kon Tum	300	30	270		
	Hỗ trợ đề án khuyến công	102	102	-		
	Chương trình XTMM	93	64	29		
XI	Thanh tra tỉnh	41.674	460	41.214	12.521	28.693
1	Chi quản lý hành chính	41.674	460	41.214	12.521	28.693
1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	36.616	327	36.289		
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	30.585		30.585		
	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	415		415		
	Kinh phí hoạt động theo định mức	5.616	327	5.289		
1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	5.058	133	4.925		
	Chi từ nguồn thu qua công tác thanh tra	1.234	-	1.234		
	Quỹ tiền thưởng	371		371		
	Kinh phí chuyển từ các cơ quan về thanh tra tỉnh	1.776	-	1.776		
	Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền	1.677	133	1.544		
XII	Sở Y tế	764.437	5.134	759.303	340.698	418.605
1	Chi quản lý hành chính	30.343	596	29.747	14.031	15.716
1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	28.251	519	27.732	13.543	14.189
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	22.456	-	22.456		
	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	727		727		
	Kinh phí hoạt động theo định mức	5.068	519	4.549		
1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	2.092	77	2.015	488	1.527
	Chi đại hội Đảng	246		246		
	Quỹ tiền thưởng	709		709		
	Chi hỗ trợ 1 cửa, kiểm tra chuyên ngành và chi thực hiện các kế hoạch chuyên môn của đơn vị	475	24	451		
	Kinh phí hoạt động các BCD, Đoàn kiểm tra liên ngành; KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"; Tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập ngành,...	398	24	374		
	Sửa chữa xe ô tô	264	29	235		
2	Chi sự nghiệp	734.094	4.538	729.556	326.667	402.889
2.1	Chi sự nghiệp y tế	686.957	3.993	682.964	312.204	370.760
2.1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	573.467	1.730	571.737	262.786	308.951
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	573.467	1.730	571.737		
2.1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	113.490	2.263	111.227	49.418	61.809
	Quỹ tiền thưởng	16.331		16.331		
	Sự nghiệp y tế khác quản lý ngành (triển khai tập huấn chuyên môn, chỉ đạo, giám sát hoạt động chuyên môn và các hoạt động khác mang tính chất chuyên môn quản lý toàn ngành ...)	5.500	550	4.950		
	Kinh phí Đề án Phát triển nguồn nhân lực y tế tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 19/8/2022)	3.000	-	3.000		
	Kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP	39.097		39.097		
	Kinh phí chi bồi dưỡng CTV dân số theo NQ35/NQ-HBND	9.540		9.540		
	Hỗ trợ cho nhân viên y tế thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg	9.304		9.304		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn và các kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao tại các đơn vị	21.989	1.192	20.797		
-	Chi Đề án 1816, cấp cứu ngoại viện, hỗ trợ bệnh nhân đón Tết, hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân chính sách và bệnh nhân phong	1.400		1.400		
-	Chính sách DS-KHHGD theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND; Hỗ trợ phụ nữ thuộc Hộ nghèo là DTTS khi sinh con đúng chính sách Dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	552		552		
-	Hoạt động sự nghiệp y tế khác	1.517	69	1.448		
-	Mua sắm trang thiết bị chuyên ngành, TTB khác... (triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục và được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán theo quy định)	2.900	290	2.610		
-	Tăng cường CSVC; Bảo dưỡng, sửa chữa CSVC ngành y tế và các nhiệm vụ cấp thiết khác của ngành (triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các quy định hiện hành có liên quan)	1.622	162	1.460		
-	Kinh phí giảm chi thường xuyên cấp trực tiếp cho các đơn vị sự nghiệp bổ sung nguồn CCTL	738		738		
2.2	Chi sự nghiệp đào tạo	11.604	0	11.604	3.644	7.960
2.2.1	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	11.604	0	11.604	3.644	7.960
-	Kinh phí miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập theo ND Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	8.666	-	8.666		
-	Kinh phí về chính sách nội trú theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015	1.490	-	1.490		
-	Kinh phí đào tạo cho 16 sinh viên Lào theo Hiệp định (Thông tư 75/2023/TT-BTC ngày 28/12/2023)	1.448	-	1.448		
2.3	Sự nghiệp môi trường	1.700	170	1.530	870	660
2.3.1	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	1.700	170	1.530	870	660
-	Kinh phí sự nghiệp môi trường: Vận hành hệ thống, xử lý nước rỉ rác tại Khu xử lý chất thải rắn y tế tập trung tỉnh Quảng Ngãi	1.700	170	1.530		
2.4	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	33.833	375	33.458	9.949	23.509
2.4.1	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	30.809	207	30.602	8.967	21.635
a	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	15.007	138	14.869	3.331	11.538
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	12.908		12.908		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	2.099	138	1.961		
b	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	15.802	69	15.733	5.636	10.097
-	Quỹ tiền thưởng	365		365		
-	Kinh phí quà chức thọ, mừng thọ người cao tuổi trên 90 tuổi và trên 100 tuổi	2.395	-	2.395		
-	Kinh phí nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng cai nghiện ma túy tại Trung tâm công tác xã hội	5.174	-	5.174		
-	Kinh phí thực hiện các đề án, chính sách, kế hoạch chuyên môn	2.573	69	2.504		
-	Chi tiền ăn nuôi dưỡng đối tượng	1.209		1.209		
-	Sinh hoạt phí của các đối tượng đang nuôi dưỡng tại TTBTXH tỉnh (Bao gồm cả đối tượng tâm thần nhận về từ TTBTXH tỉnh Đắk Lắk)	2.548		2.548		
-	Thuê xe đưa đón các cháu đi học, đóng tiền học bán trú; Hỗ trợ cho Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh để thực hiện công tác chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại Trung tâm	938		938		
-	Bổ sung nhiệm vụ theo QĐ 1396/UBND, ngày 31/12/2014; Sửa chữa thường xuyên TSCĐ; Chi đối tượng về cộng đồng, mai táng, tiếp nhận dự án viện trợ	600		600		
2.4.2	Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em	3.024	168	2.856	982	1.874
a	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	959	23	936	311	625

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	728		728		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	231	23	208		
b	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	2.055	145	1.920	672	1.249
-	Chương trình hỗ trợ thực phẩm dinh dưỡng cho trẻ em mầm non tại các xã miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn: 2024-2025 do tổ chức Children of Vietnam	289	29	260		
-	Kinh phí hỗ trợ công tác vận động, thu hút đầu tư viện trợ nước ngoài 6944/UBND-NC ngày 09/11/2017	185	18	167		
-	Kinh phí thực hiện các kế hoạch, chương trình, đề án Chuyển môn của các đơn vị	980	98	882		
-	Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em	611		611		
XIII	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	205.435	9.245	196.190	88.915	107.275
1	Chi quản lý hành chính	22.099	463	21.636	10.214	11.421
1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	20.634	387	20.247		
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	16.376		16.376		
-	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	353		363		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	3.895	387	3.508		
1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	1.465	76	1.389		
-	Quỹ liên thường	508		508		
-	Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền	957	76	881		
2	Chi sự nghiệp	183.336	8.782	174.554	78.701	95.853
2.1	Chi sự nghiệp Văn hóa	95.685	6.611	89.074	40.612	48.462
2.1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	25.780	484	25.296		
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	21.089		21.089		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	4.691	484	4.207		
2.1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	69.905	6.127	63.778		
-	Tổ chức các hoạt động liên tịch với các Sở Ngành và hỗ trợ cho các Liên đoàn, Hiệp hội	250				
-	Quỹ liên thường	743				
-	Chi cho hoạt động thể thao	4.370				
-	Chi công tác trùng tu, tôn tạo di tích và công tác sửa chữa cơ sở vật chất, thiết chế văn hóa, thể thao và du lịch; Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh	1.435				
-	Triển khai đề án bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể "Nghệ thuật Bài Chòi Trung bộ Việt Nam" (Liên hoan nghệ thuật Bài Chòi; Phục dựng, quay phim tư liệu Nghệ thuật bài chòi Quảng Ngãi, in sang đĩa DVD; đưa di sản nghệ thuật Bài Chòi vào giới thiệu tại trường Tiểu học đến trường THPT; Hỗ trợ cơ sở vật chất phục vụ phát triển các câu lạc bộ Bài Chòi; Nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê và số hóa CSDL về di sản nghệ thuật Bài Chòi, ...)	950				
-	Thực hiện Quy hoạch bảo tồn và phát huy di tích quốc gia đặc biệt về di tích Địa điểm cuộc khởi nghĩa Ba Tơ	1.650				
-	Thực hiện Quy hoạch bảo tồn và phát huy di tích quốc gia đặc biệt về di tích Văn hóa Sa Huỳnh, thị xã Đức Phổ	3.000				
-	Chi hoạt động văn hóa nghệ thuật văn hóa; quản lý di sản văn hóa; hoạt động phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và công tác gia đình	4.789				
-	Chỉnh biên, biên soạn và xuất bản Địa chí tỉnh Quảng Ngãi	1.895				
-	Kinh phí tổ chức các ngày lễ lớn	4.600				
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ, công tác thư viện	2.290				

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
-	Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ di tích và bảo tàng (công tác chăm sóc, tuyên truyền, chỉnh lý trưng bày hình ảnh, hiện vật; Kiểm kê - bảo quản hiện vật; Nghiên cứu - sưu tầm; xếp hạng di tích; Khai quật khảo cổ Văn hóa Sa Huỳnh tại Diên Trường, Phố Khánh; Nghiên cứu xây dựng hồ sơ, khoanh vùng bảo tồn trắng muối cổ Sa Huỳnh; Lập hồ sơ Di tích khảo cổ Văn hóa Sa Huỳnh trình UNESCO công nhận <u>Di sản thế giới</u> ,...)	3.086				
-	Chi cho công tác tại Sơn Mỹ và Đền thờ Trương Định (Chăn sóc, đón tiếp khách; tổ chức các ngày lễ tưởng niệm, lễ lớn,...); Chi cho hoạt động khai thác giá trị công viên hòa bình Mỹ Lai sau khi có quyết định giao cho BQL quản lý	1.240				
-	Kinh phí thực hiện triển lãm ảnh, băng tin; Giải thưởng Mỹ thuật thiếu nhi; Tham gia Liên hoan, hội thi hội diễn trong tỉnh, toàn quốc; Chi phí biểu diễn Đội tuyên truyền lưu động; Chi phí công tác biểu diễn nghệ thuật; hoạt động CLB thơ Trà Giang; phục vụ lễ tang các nhà lão thành cách mạng... mở lớp truyền dạy dân và hát dân ca	5.099				
-	Kinh phí vận hành và Trung tâm Hội nghị và Triển lãm tỉnh	1.000				
-	Kỷ niệm 100 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam 21/6	1.295				
-	Kinh phí tuyên truyền nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh năm 2025	6.562				
-	Tuyên truyền đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2025 - 2030	450				
-	Kinh phí thực hiện các Đề án, Kế hoạch, tuyên truyền, thông tin, báo chí...	1.756				
-	Điều chỉnh khoanh vùng bảo vệ Di tích; KH Bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống DTTS tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020-2030	1.419				
-	HĐ biểu diễn trong và ngoài tỉnh; Chi tuyên truyền lưu động; Chi phục vụ chiếu bóng vùng cao	2.819				
-	Tham gia Hội chợ du lịch Quốc tế Việt Nam; Hội nghị, hội thảo xúc tiến du lịch tại điểm; Tham gia xúc tiến quảng bá du lịch tại các sự kiện quốc tế	46				
-	Kinh phí duy trì dự án BMGF-VN	74				
-	Triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Đề án "Tổ chức khai thác bay dù lượn gắn với phát triển du lịch tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	275				
-	Thực hiện Đề án "Bảo tồn, phát huy di sản không gian văn hóa công chiến tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2025"	300				
-	Chi phí vận hành, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên cho pano màn hình led, bảng quảng cáo du lịch ngoài trời	14				
-	Hỗ trợ kinh phí thuê tư vấn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực văn hóa, du lịch, thể thao	526				
-	Kinh phí tổ chức Festival Sâm Ngọc Linh-Kon Tum lần I và các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch	1.000				
-	Chi sự nghiệp văn hóa khác (Công tác bảo tồn văn hóa phi vật thể và Sưu tầm, bảo quản hiện vật; hoạt động thư viện, bảo tàng, di tích; tham gia hoạt động ngoại tỉnh; Tuyên truyền ngày lễ lớn trong năm; Tổ chức tháng hoạt động thể dục, thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân tỉnh Kon Tum; Chi phí vận hành, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên cho pano màn hình led; Chi hoạt động đặc thù khác:)	10.916				
-	Sửa chữa xe ô tô Dongfeng; biển số 82A-002.98	255				
-	Tổ chức ngày sách Việt Nam hằng năm	91				
-	Các nhiệm vụ triển khai một số ứng dụng CNTT và lĩnh vực TT&TT trên địa bàn tỉnh theo chủ trương của UBND tại VB số 09/UBND-KGVX ngày 02/01/2020	231				

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
-	KP thực hiện Kế hoạch 4222/KH-UBND ngày 10/11/2020 của UBND tỉnh Kon Tum	3.039				
-	Hệ thống thông tin nguồn	1.000				
-	Triển khai thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về phòng, chống rác thải nhựa	90				
-	Thực hiện Kế hoạch hợp tác truyền thông với các cơ quan báo chí hàng năm	752				
-	Thực hiện KH bình chọn 10 sự kiện năm	135				
-	Thực hiện chỉ tiêu 100% Đài PTTH cấp tỉnh có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về BDG hàng tháng	67				
-	Thực hiện sản xuất sản phẩm truyền thông đối ngoại phục vụ công tác tuyên truyền trên cụm TTĐTCC khu vực cửa khẩu biên giới bằng tiếng Việt, tiếng Dân tộc thiểu số, song ngữ Việt - Anh, song ngữ Việt - Lào, song ngữ Việt - Campuchia	54				
-	Thực hiện Kế hoạch kỷ niệm 100 năm ngày báo chí cách mạng Việt Nam	342				
2.2	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	58.243	1.501	56.742	23.574	33.168
2.2.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	7.148	117	7.031		
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	5.981		5.981		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	1.167	117	1.050		
2.2.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	51.095	1.384	49.711		
-	Quỹ liên thưởng	231		231		
-	Kinh phí tổ chức giải thi đấu (võ, cờ tướng, bóng bàn, cầu lông...)	1.989	199	1.790		
-	Kinh phí đào tạo vận động viên đội tuyển	12.831	223	12.608		
-	Kinh phí đào tạo vận động viên đội trẻ	11.384	125	11.259		
-	Kinh phí đào tạo vận động viên khuyết tật	400	15	385		
-	Chế độ đối với vận động viên, huấn luyện viên theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ đối với các đội tuyển	6.164		6.164		
-	Chế độ đối với vận động viên, huấn luyện viên theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ đối với các đội trẻ	2.704		2.704		
-	Chế độ đối với vận động viên, huấn luyện viên theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ đối với các đội khuyết tật	138		138		
-	Chi đào tạo VĐV tuyển năng khiếu, tuyển đội tuyển (Đề án phát triển thể thao thành tích cao tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020-2025)	7.555	48	7.507		
-	Tham gia thi đấu các giải thể thao khu vực và toàn quốc	2.312	231	2.081		
-	Chi tham gia, tổ chức các giải TT trong tỉnh	1.366	137	1.229		
-	Chi nghiệp vụ chuyên môn, công tác quản lý thể thao sân vận động	564	56	508		
-	Đại hội TDTT các cấp tiến tới Đại hội TDTT tỉnh Kon Tum năm 2026	326	33	293		
-	Tổ chức Hội thi Thể thao các DTTS tỉnh Kon Tum lần thứ IV năm 2025 và tham gia hội thi Thể thao các Dân tộc thiểu số toàn quốc	1.625	163	1.462		
-	Đăng cai tổ chức các giải (Vòng loại Bóng chuyền hạng A toàn quốc; vòng chung kết giải Bóng đá Nhi đồng (U11) Toàn quốc năm 2025; giải Cầu lông Cầu lạc bộ các tỉnh, thành, ngành toàn quốc năm 2025)	440	44	396		
-	Sửa chữa hệ thống tưới nước sân cỏ sân vận động (Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT) (triển khai sau khi đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định hiện hành)	499	50	449		
-	Đăng cai tổ chức Giải bơi cứu đuối Thanh thiếu nhi "Đường đua xanh" toàn quốc năm 2025	276	28	248		
-	Sửa chữa xe ô tô Huyndai county HM, k29SL; biển số 82A-002.24	291	32	259		
2.3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	24.452	287	24.165	9.942	14.223
2.3.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	2.744	50	2.694		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	2.245		2.245		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	499	50	449		
2.3.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	21.708	237	21.471		
-	Kinh phí đào tạo vận động viên đội năng khiếu	17.606				
-	Chế độ đối với vận động viên, huấn luyện viên theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ	4.052				
-	Chi đào tạo, bồi dưỡng CCVC	50				
2.4	Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	4.956	383	4.573	4.573	0
2.4.1	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	4.956	383	4.573	4.573	0
-	Kinh phí thực các Đề án, Kế hoạch, hoạt động tuyên truyền, quảng bá về du lịch, tuần lễ du lịch	4.956	383	4.573		
XIV	Chi giáo dục đào tạo	1.364.721	11.280	1.353.442	610.091	743.351
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.349.125	10.470	1.338.656	610.091	728.565
1.1	Chi quản lý hành chính	23.360	429	22.931	17.444	5.488
1.1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	22.592	404	22.188	17.441	4.748
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	18.211		18.211		
-	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	420		420		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	3.961	404	3.558		
1.1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	768	25	743	3	740
-	Kinh phí tổ chức Đại hội đảng	62		62		
-	Quỹ tiền thưởng	479		479		
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"	27	3	24		
-	Sửa chữa xe ô tô Ford; biển số 82B-0739	200	22	178		
1.2	Chi sự nghiệp	1.325.765	10.041	1.315.724	592.647	723.077
1.2.2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo đã giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo	1.325.765	10.041	1.315.724	592.647	723.077
a	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	1.133.700	5.247	1.128.453		
b	Quỹ tiền thưởng	17.222		17.222		
c	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ (Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền)	142.625	4.794	137.831		
-	Chi thực hiện nhiệm vụ chung theo chức năng quản lý toàn ngành, lĩnh vực của các cấp học trên địa bàn tỉnh;	14.588				
-	Kinh phí cho giáo viên biệt phái dạy tiếng Việt tại Lào, Campuchia; Kinh phí thực hiện các đề án, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt...					
-	KP hỗ trợ thực hiện lộ trình thu, miễn thu dịch vụ tuyển sinh	1.722				
-	Đề án tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong GD&ĐT giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030	6.749				
-	KP mua sắm trang thiết bị dạy học và Sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất cho các trường trực thuộc Sở (triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục và được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán theo quy định)	10.920				
-	KP thực hiện các chính sách giáo dục	98.896				
-	Kinh phí dạy phụ đạo học sinh DTTS theo Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	3.640				

STT	Nội dung - Lĩnh vực chỉ	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
-	Chi đào tạo nâng chuẩn giáo viên, đào tạo văn bằng 2 cho giáo viên, đào tạo sinh viên sư phạm theo ND 116/2020/ND-CP; Kinh phí bồi dưỡng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018: Nâng cao năng lực thực hiện từ Mô đun 1 đến Mô đun 9 dành cho CBQL và giáo viên cấp Tiểu học.	3.471				
-	Trang bị tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Kon Tum (trang bị từ sách dùng chung tài liệu GDDP từ lớp 1 đến lớp 5)	2.639				
d	Kinh phí chuyển Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên về tỉnh quản lý	32.218		32.218		
2	KP đào tạo HS Lào Campuchia theo chủ trương tỉnh uỷ, KP thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ cao đẳng, trung cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum (Triển khai sau khi có Nghị quyết của HĐND tỉnh); KP hỗ trợ SH phí cho SV SP theo ND 116; Kinh phí thực hiện các Đề án, chính sách; Kinh phí đối ứng các dự án, giáo dục đào tạo; KP nhiệm vụ giáo dục, đào tạo khác	10.791	810	9.981		9.981
	Trong đó: - Giảm chi thường xuyên theo NQ 18,19 dành nguồn thực hiện CCTL 2,34 tr	993				
	- KP hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối HSSV DTTS rất ít người theo ND 57/2017/ND-CP (Tư cấp thừa so nhu cầu của ĐP)	4				
	- KP thực hiện chính sách ASXH từ nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm DT 2025 so DT 2024 (lĩnh vực GDĐT)	1.692				
3	50% nguồn giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với ĐVSNC để thực hiện CCTL	4.805	0	4.805		4.805
XV	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	77.489	24	77.465	21.789	55.676
1	Chi sự nghiệp	77.489	24	77.465	21.789	55.676
1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	77.437	24	77.413	21.789	55.624
	Quỹ lương, các khoản đóng góp theo lương và kinh phí hoạt động bộ máy	13.208		13.208		
1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	64.229	24	64.205		
	Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/ND-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ	56.837		56.837		
	Hỗ trợ lưu học sinh Lào	4.259		4.259		
	Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền	3.133	24	3.109		
1.2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	52		52		52
XVI	Trường ĐH Tài chính Kế toán	581	0	581	380	201
1	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	581	-	581	380	201
1.1	Chi hoạt động sự nghiệp	581	-	581	380	201
	Kinh phí đào tạo lưu học sinh Lào	581		581		
XVII	Trường Chính trị	28.519	640	27.879	13.752	14.127
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	28.289	640	27.649	13.752	13.897
1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	17.477	99	17.378		
	Quỹ lương, các khoản đóng góp theo lương và kinh phí hoạt động bộ máy	17.477	99	17.378		
1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	10.812	541	10.271		
	Quỹ tiền thưởng	453		453		
	Kinh phí mở lớp cao cấp LLCT(chuyển tiếp, mở mới)	4.310	0	4.310		
	Kinh phí mở lớp trung cấp LLCT	1.399	139	1.260		
	KP nghiên cứu thực tế	130	13	117		
	Các lớp bồi dưỡng theo chủ trương cấp thẩm quyền (trong đó, bao gồm 01 lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên và tương đương)	809	20	789		
	Lớp bồi dưỡng đối với công chức ngạch chuyên viên chính và tương đương	450	45	405		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chỉ	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
-	Lớp bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp phòng và tương đương	113	11	102		
-	Lớp bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng lãnh đạo, quản lý cho Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ cấp xã	348	34	314		
-	Lớp bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng lãnh đạo, quản lý cho cán bộ dự nguồn chức danh Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ cấp xã	336	33	303		
-	Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, Phương pháp giảng dạy cho đội ngũ giảng viên của Trung tâm chính trị địa phương	87	8	79		
-	Triển khai Đề án xây dựng Trường Chính trị tỉnh đạt chuẩn giai đoạn 2023-2026	597	60	537		
-	Kinh phí sửa chữa sân bê tông (triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các quy định hiện hành có liên quan)	496	50	446		
-	Mua sắm trang thiết bị trực tiếp phục vụ giảng dạy (triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục và được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán theo quy định)	1.154	115	1.039		
-	Hội thao, hội thi cụm thi đua các Trường Chính trị	100	10	90		
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"	30	3	27		
2	Chỉ sự nghiệp khoa học công nghệ	230	0	230		230
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	230		230		230
-	Nhiệm vụ khoa học cơ sở	230	0	230		
XVIII	BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	50	5	45	0	45
1	Chỉ sự nghiệp kinh tế	50	5	45	-	45
1.1	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	50	5	45	-	45
-	Thanh toán chi phí thuê đơn vị thẩm định giá trang thiết bị thuộc danh mục mua sắm tập trung	50	5	45		
XIX	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc- Quảng Ngãi	26.173	0	26.173	10.271	15.902
1	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	26.173	0	26.173	10.271	15.902
1.1	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	26.173		26.173	10.271	15.902
-	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1.727		1.727		
-	Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	24.446		24.446		
XX	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh (theo Đề án số 33-ĐA/TU, không bao gồm Liên đoàn lao động tỉnh)	126.782	6.191	120.591	60.155	60.436
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	24.902	1.113	23.789	9.509	14.280
1.1	Chi quản lý hành chính	24.902	1.113	23.789	9.509	14.280
-	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	21.520	834			
-	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ (Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền)	3.134	279			
-	Quỹ tiền thưởng	248				
2	Tỉnh đoàn	23.551	1.335	22.216	11.356	10.860
2.1	Chi quản lý hành chính	17.782	997	16.785	8.477	8.308
-	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	10.385	267			
-	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao không giao tự chủ (Kinh phí hoạt động Đoàn; Kinh phí hoạt động của Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam tỉnh;...)	7.261	730			
-	Quỹ tiền thưởng	136				
2.2	Chỉ sự nghiệp Văn hóa thông tin	5.232	312	4.920	2.626	2.294
-	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	2.542	41			

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
-	Chi hoạt động sự nghiệp không giao tự chủ (Các hoạt động Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh; Các nhiệm vụ được giao đối với Trung tâm hoạt động TTN Diên Hồng (Liên hoan Búp Sen Hồng, Tổ chức các Chương trình, hội thi, tổ chức các sân chơi tuổi thơ; KP triển khai thực hiện chương trình "Hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp" giai đoạn 2023-2030 trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo Kế hoạch số 3351/KH-UBND của UBND tỉnh...)	2.690	271			
2.3	Chi sự nghiệp kinh tế	385	11	374	234	140
-	Chi hoạt động sự nghiệp không giao tự chủ (Hoạt động Tổng đội thanh niên xung phong)	385	11			
2.4	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	152	15	137	19	118
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	15.301	591	14.710	7.265	7.445
3.1	Chi quản lý hành chính	15.179	591	14.588	7.155	7.433
-	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	12.750	366			
-	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ (Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền)	2.209	225			
-	Quỹ liên thưởng	220				
3.2	Chi hoạt động SN đảm bảo xã hội (dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ)	122		122	110	12
-	Thực hiện Phong trào thi đua "Xây dựng người phụ nữ Việt Nam thời đại mới"	122				
4	Hội Nông dân tỉnh	15.395	580	14.815	7.695	7.120
4.1	Chi quản lý hành chính	14.038	443	13.595	6.688	6.907
-	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	12.637	336			
-	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao (Thực hiện KL 61-KL/TW, Giám sát phản biện xã hội...)	1.011	107			
-	Quỹ liên thưởng	190				
4.2	Chi sự nghiệp	1.357	137	1.220	1.007	213
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	124	13			
-	Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác (Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền)	1.233	124			
5	Hội Cựu chiến binh tỉnh	7.627	319	7.308	3.701	3.607
5.1	Chi quản lý hành chính	7.627	319	7.308	3.701	3.607
-	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	7.447	302			
-	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao	163	17			
-	Quỹ tiền thưởng	17				
6	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	3.135	127	3.008	2.487	521
6.1	Chi quản lý hành chính	2.316	50	2.266		
-	Chi hoạt động bộ máy (Kinh phí giao thường xuyên theo số lượng người làm việc tại Hội được cấp có thẩm quyền giao)	2.316	50			
6.2	Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	819	77	742		
7	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	4.041	286	3.755	2.499	1.256
7.1	Chi quản lý hành chính	2.438	135	2.303	1.773	530
-	Chi hoạt động bộ máy (Kinh phí giao thường xuyên theo số lượng người làm việc tại Hội được cấp có thẩm quyền giao)	1.352	26			
-	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao	1.050	109			
-	Quỹ liên thưởng	36				
7.2	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	1.603	151	1.452	726	726
-	Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao	1.603	151			
8	Hội Nhà báo tỉnh	5.630	242	5.388	3.681	1.707
8.1	Chi quản lý hành chính	2.245	107	2.138	1.294	844
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	1.338	19			
-	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao	872	88			

STT	Nội dung - Lĩnh vực chỉ	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
-	Quỹ tiền thưởng	35				
8.2	Chỉ sự nghiệp văn hóa, thông tin	3.385	135	3.250	2.387	863
-	Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao	3.385	135			
9	Hội Luật gia tỉnh	1.210	55	1.155	393	762
9.1	Chỉ quản lý hành chính	1.210	55	1.155	393	762
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	714	10			
-	Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao (công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; Công tác cải cách thủ tục hành chính;...)	376	33			
-	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao	120	12			
10	Hội Người cao tuổi tỉnh	1.737	127	1.610	900	710
10.1	Chỉ quản lý hành chính	1.737	127	1.610	900	710
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	550	10			
-	Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao (kế hoạch triển khai đề án CLBLTHTGN, tập huấn kỹ thuật, tập huấn giảng viên, tập huấn ban đầu, tổ chức thăm quan mô hình, chia sẻ kinh nghiệm; Đi thăm NCT có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, nhân tháng hành động vì NCT;...)	590	57			
-	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao	597	60			
11	Hội Người mù	600	32	568	240	328
11.1	Chỉ quản lý hành chính	600	32	568	240	328
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	382	10			
-	Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao (Tham dự Hội nghị Ban Chấp hành TW Hội Người mù Việt Nam lần thứ VI, tổng kết công tác Hội năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ năm 2025; Tham dự Hội nghị Diễn đàn Trẻ em khiếm thị Việt Nam lần thứ II do Hội Người mù Việt Nam tổ chức; - Tham dự Đại hội Thi đua yêu nước lần thứ III của Hội Người mù Việt Nam;...)	218	22			
12	Hội Khuyến học tỉnh	2.505	154	2.351	1.370	981
12.1	Chỉ quản lý hành chính	2.505	154	2.351	1.370	981
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	719	10			
-	Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao (Triển khai thực hiện Quyết định 703/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình "Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong Gia đình, Dòng họ, Cộng đồng, Đơn vị giai đoạn 2021-2030"; Tổ chức Hội nghị tập huấn chương trình phần mềm cập nhật, đánh giá, công nhận các mô hình học tập theo Chương trình chuyển đổi số của Hội Khuyến học Việt Nam cho cán bộ hội các cấp trên địa bàn tỉnh;...)	1.420	84			
-	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao (Triển khai hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập; Tổ chức tuyên truyền mô hình học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng;...)	366	60			
13	Hội Đồng y tỉnh	393	13	380	200	180
13.1	Chỉ quản lý hành chính	393	13	380	200	180
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	345	10			
-	Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao (Công văn số 3988/UBND-KGVX ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh)	37	3			
-	Kinh phí tổ chức Đại hội đảng	11				
14	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh	5.978	271	5.707	3.103	2.604
14.1	Chỉ quản lý hành chính	5.978	271	5.707	3.103	2.604
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	3.767	61			
-	Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao (Lễ phát động "Tết Nhân ái" Xuân Ất Tỵ năm 2025; Tổ chức ngày toàn dân hiến máu tình nguyện (ngày 7/4);...)	628	61			

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
-	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao (Hoạt động Ban chỉ đạo hiến máu, triển khai hoạt động Hành trình đỏ, toàn dân hiến máu, tôn vinh người hiến máu, khen thưởng người hiến máu tình nguyện; Giao ban cụm thi đua Hội Chữ thập đỏ các lĩnh, thành phố và các hoạt động khác của Hội;...)	1.489	149			
-	Quỹ tiền thưởng	94				
15	Hội Nạn nhân chất độc dioxin tỉnh	1.817	96	1.721	795	926
15.1	Chi quản lý hành chính	1.598	77	1.521	795	726
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	939	10			
-	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao (Tuyên truyền về đường lối chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về việc giải quyết hậu quả chất độc hóa học, Tuyên truyền về thảm họa da cam ở Việt Nam trên địa bàn tỉnh;...)	659	67			
15.2	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	219	19	200		200
-	Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao	219	19			
16	Liên hiệp các hội khoa học tỉnh	10.341	676	9.665	3.789	5.876
16.1	Chi quản lý hành chính	6.957	361	6.596	1.783	4.813
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	4.387	67			
-	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao (Hội thảo phổ biến kiến thức và chuyển giao các tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống;...)	2.491	294			
-	Quỹ tiền thưởng	79				
16.2	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ (Hội thảo, hội nghị thông tin tuyên truyền, phổ biến kiến thức; Chi thực hiện xuất bản "Bản tin Khoa học và đời sống" theo Quyết định 1040/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh;...)	3.384	315	3.069	2.006	1.063
17	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh	944	51	893	449	444
17.1	Chi quản lý hành chính	944	51	893	449	444
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	550	10			
-	Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao (Triển khai, hướng dẫn làm hồ sơ, đề nghị tặng, truy tặng Huy chương TNXP về vang theo Nghị định 28/2024/NĐ-CP và Kỷ Niệm Chương Cựu Thanh niên xung phong Việt Nam theo Quyết định 456/QĐ-HCTNXPVN; Phối hợp các ngành điều tra, rà soát số cựu TNXP còn tồn đọng; Kiểm tra, giám sát việc thực thi các chế độ chính sách đối với cựu TNXP; Triển khai phong trào cựu TNXP làm kinh tế giỏi, giúp nhau xóa nghèo;...)	394	41			
18	Hỗ trợ Hội Từ yêu nước tỉnh	504	20	484	276	208
18.1	Chi quản lý hành chính	504	20	484	276	208
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	408	10			
-	Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao (Thăm lại chiến trường xưa; Tiếp lửa truyền thống;...)	96	10			
19	Hội Bảo vệ quyền trẻ em và bảo trợ người khuyết tật tỉnh	611	47	564	309	255
19.1	Chi quản lý hành chính	611	47	564	309	255
19.1.1	Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu Hội	142		142	56	86
19.1.2	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao	469	47	422	253	169
-	Kinh phí tổ chức kêu gọi đối ứng, dự án viện trợ nước ngoài, khen thưởng cho các tổ chức đơn vị thuộc hội, hội viên có thành tích xuất sắc trong hoạt động hội	80	12	68		
-	Kinh phí chương trình giao lưu "người khuyết tật vươn lên hòa nhập cộng đồng" hoặc "trẻ em tiêu biểu"	82	12	70		
-	Kinh phí tổ chức đi vận động quỹ hội trong và ngoài tỉnh	30	3	27		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
-	Tư vấn, tập huấn, trợ giúp pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, kỹ năng cho hội viên và cộng đồng về bảo vệ quyền của trẻ em, người khuyết tật; Công tác điều tra khảo sát đối tượng yếu thế; Công tác hỗ trợ trẻ em nghèo, trẻ mồ côi, người khuyết tật; Tổng kết, đánh giá tình hình hoạt động công tác thực hiện nhiệm vụ của Hội tại tỉnh và dự hội nghị tổng kết Trung ương Hội	165	9	156		
-	Kinh phí tổ chức, tham dự cuộc thi tiếng hát người khuyết tật toàn quốc lần thứ III	112	11	101		
20	Ban liên lạc tù chính trị	90	9	81	75	6
20.1	Chi quản lý hành chính	90	9	81	75	6
-	Hỗ trợ chi hoạt động của BLL (gồm: Thăm hỏi hội viên ốm đau, hội nghị sơ kết, tổng kết, tiếp các đoàn khách tù chính trị, xăng xe...)	90	9			
21	Hội Hữu nghị Việt - Lào tỉnh	142	14	128	16	112
21.1	Chi quản lý hành chính	142	14	128	16	112
-	Gặp mặt lưu học sinh Campuchia nhân dịp Tết cổ truyền của Campuchia			64		
-	Tổ chức Hội nghị Sơ kết, hội nghị tổng kết công tác Hội, tham dự các Hội nghị do Trung ương Hội tổ chức			24		
-	Chi đoàn ra làm việc với Hội hữu nghị Campuchia và các doanh nghiệp trao đổi Chương trình hợp tác, tìm hiểu cơ hội đầu tư			40		
22	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	76	8	68	13	55
22.1	Chi quản lý hành chính	76	8	68	13	55
-	Gặp mặt lưu học sinh Campuchia nhân dịp Tết cổ truyền của Campuchia			9		
-	Tổ chức Hội nghị Sơ kết, hội nghị tổng kết công tác Hội, tham dự các Hội nghị do Trung ương Hội tổ chức			21		
-	Chi đoàn ra làm việc với Hội hữu nghị Campuchia và các doanh nghiệp trao đổi Chương trình hợp tác, tìm hiểu cơ hội đầu tư			38		
23	Hội Liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài tỉnh	153	15	138	6	132
23.1	Chi quản lý hành chính	153	15	138	6	132
-	Gặp gỡ kiều bào, thân nhân kiều bào nhân dịp tết Nguyên đán			34		
-	Tổ chức Hội nghị Sơ kết, hội nghị tổng kết công tác Hội, tham dự các Hội nghị do Trung ương Hội tổ chức			65		
-	Đi thăm, làm việc trao đổi học tập kinh nghiệm về quản lý, hoạt động của Hội và nắm bắt tình hình bà con kiều bào đang sống, làm việc tại 04 tỉnh Nam Lào và 02 tỉnh đông bắc Campuchia			39		
24	Đoàn Luật sư	65	7	58	28	30
24.1	Chi quản lý hành chính	65	7	58	28	30
-	Ăn phí chi định	36				
-	Trợ giúp pháp lý	29				
25	Hội Bảo vệ người tiêu dùng	34	3	31	-	31
25.1	Chi quản lý hành chính	34	3	31	-	31
-	Nâng cao ý thức chấp hành pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	30				
-	Xây dựng quy trình, cách thức phản ánh khiếu nại, thiết lập đường dây nóng và phổ biến rộng rãi để toàn dân biết	4				
XXI	Sở Tài chính	63.178	2.969	60.209	25.559	34.650
1	Chi quản lý hành chính	61.381	2.683	58.698	25.061	33.637
1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	41.713	914	40.799	21.195	19.604
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo liền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	33.012	0	33.012		
-	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	867	0	867		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	7.834	914	6.920		
1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	18.807	1.769	17.038	3.866	13.172
-	KP thực hiện nhiệm vụ chung do UBND tỉnh giao	3.324	201	3.123		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
	Chính lý tài liệu lưu trữ của Sở Tài chính	5.300	530	4.770		
	KP thực hiện Đề án hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	3.000	300	2.700		
	Kinh phí hoạt động của Tổ Điều phối vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ (Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về thành lập Tổ điều phối cấp tỉnh)	700	70	630		
	Tổ chức gặp mặt các nhà doanh nghiệp trong và ngoài nước nhân dịp năm mới và nhân ngày Doanh nhân Việt Nam (13/10) theo Công văn số 4144/UBND-KTTH ngày 16/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh	300	30	270		
	Kinh phí thực hiện thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp	440	44	396		
	Kinh phí nhập, duyệt, chuẩn hóa dữ liệu về tài sản nhà nước, công trình nước sạch nông thôn; tài sản dự án, hạ tầng giao thông; xây dựng cơ sở dữ liệu về giá; Kinh phí điều tra và tính giá thành thóc; Kinh phí tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường	340	34	306		
	Kinh phí học tập, nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm trong nước	326	33	293		
	Chi mua sắm sửa chữa tập trung	240		240		
	Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền	4.837	527	4.310		
1.3	Quỹ tiền thưởng	861	0	861	0	861
2	Chi sự nghiệp	1.797	286	1.511	498	1.013
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	1.797	286	1.511	498	1.013
2.1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	331	32	299	299	0
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	272	0	272		
	Kinh phí hoạt động theo định mức	59	32	27		
2.1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	1.466	254	1.212	199	1.013
	Kinh phí xây dựng và triển khai thực hiện Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban ngành, địa phương	482	0	482		
	Hỗ trợ hoạt động của Tổ kết nối doanh nghiệp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	45	0	45		
	Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin Hệ thống giám sát, theo dõi quản lý tiến độ dự án đầu tư tỉnh Kon Tum, giai đoạn 2023-2026 (triển khai sau khi đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định hiện hành)	400	0	400		
	Kinh phí xây dựng, triển khai chương trình, nghị quyết, kế hoạch, Đề án về phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể và tư nhân	147	0	147		
	Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền	392	254	138		
XXII	Sở Dân tộc và Tôn giáo	20.892	666	20.226	8.546	11.680
1	Chi quản lý hành chính	17.600	405	17.195	7.286	9.909
1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	13.396	224	13.172	6.590	6.582
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	10.217	0	10.217		
	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	521	0	521		
	Kinh phí hoạt động theo định mức	2.658	224	2.434		
1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	4.204	181	4.023	696	3.327
	Quỹ tiền thưởng	318	0	318		
	Kinh phí thực hiện chính sách cho Người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	776	0	776		
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao tại Công văn số 5614/UBND-KGVX ngày 18/10/2024	240	24	216		
	Thực hiện công tác về tín ngưỡng tôn giáo theo Công văn số 335/UBND-NC ngày 29/8/2024 của UBND tỉnh	470	26	444		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
-	Kinh phí theo Quyết định số 913/QĐ-UBND	776	0	776		
-	Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền	1.624	131	1.493		
2	Chi sự nghiệp	3.292	261	3.031	1.260	1.771
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.452	193	2.259	1.119	1.140
2.1.1	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	2.452	193	2.259	1.119	1.140
-	Kinh phí thăm hỏi, động viên, biểu dương đối với hộ DTTS tiêu biểu nhân dịp Tết Nguyên đán hàng năm theo NQ 73/2020/NQ-HĐND	520	0	520		
-	Kinh phí đặt mua báo tin tức cuối tuần cho các xã, phường; KP Hội nghị tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật theo Nghị định 05/2011/NĐ-CP; KP quản lý các chương trình về công tác dân tộc	325	32	293		
-	Kinh phí thực hiện Hệ thống thông tin CSDL về công tác dân tộc giai đoạn 2023-2025 (triển khai sau khi đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định hiện hành)	497	50	447		
-	Đề án bảo tồn nghề đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 465/QĐ-UBND, ngày 27/7/2023	498	50	448		
-	Kinh phí thực hiện điều tra 53 dân tộc	162	16	146		
-	Kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín trong đồng bào DTTS theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg; Quyết định 28/2023/QĐ-TTg năm 2025 (thuộc nhiệm vụ của NSĐP)	450	45	405		
2.2	Chi đào tạo, bồi dưỡng	840	68	772	141	631
2.2.1	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	840	68	772	141	631
-	Đào tạo bồi dưỡng cán bộ làm công tác tôn giáo và phổ biến pháp luật cho chức sắc tôn giáo	440	44	396		
-	Các lớp tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ tin ngưỡng tôn giáo giai đoạn 2022-2026	240	24	216		
-	Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức (báo gồm chi công tác QLNN về nhiệm vụ đào tạo bồi dưỡng hàng năm)	78		78		
-	Kinh phí đối ứng CTMTQG Nông thôn mới	82		82		
XXIII	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	184.241	15.558	168.683	68.620	100.063
1	Chi quản lý hành chính	29.259	588	28.671	12.959	15.712
1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	27.496	475	27.021	12.553	14.468
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	21.200		21.200		
-	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	1.544		1.544		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	4.752	475	4.277		
1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	1.763	113	1.650	406	1.244
-	Quỹ tiền thưởng	386		386		
-	Nhiên liệu đưa đón cán bộ làm việc KKT Dung Quất; Kinh phí hỗ trợ công chức làm việc tại Bộ phận một cửa; Kinh phí đại hội Đảng	1.350	110	1.240		
-	Kinh phí phục vụ hành chính khác	27	3	24		
2	Chi sự nghiệp	154.982	14.970	140.012	55.661	84.351
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	134.881	13.077	121.804	48.841	72.963
2.1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	1.357	0	1.357	733	624
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	1.182		1.182		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	175		175		
2.1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	133.524	13.077	120.447	48.107	72.340
-	Quỹ tiền thưởng	63		63		
-	Kinh phí duy tu bảo dưỡng hạ tầng Khu kinh tế và các KCN	105.193	10.519	94.674		
-	Kinh phí thực hiện Trồng cây xanh trong KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi theo Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 21/6/2023	7.098	710	6.388		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
-	Chi thực hiện các nhiệm vụ theo chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 3888/UBND-KTTH ngày 15/11/2022, Văn bản số 2066/UBND-KTTH ngày 13/6/2024 (Chủ trương đầu tư một số hạng mục công trình tại KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y).	7.528	753	6.775		
-	Kinh phí hoạt động của BQL cửa khẩu quốc tế Bờ Y	528	53	475		
-	Kinh phí đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực xây dựng và đường bộ (chăm sóc, duy trì cây xanh, duy trì hệ thống thoát nước, duy trì hệ thống điện công lộ; bao trì sửa chữa kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tại KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y) bao gồm kinh phí triển khai thực hiện khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án giá	11.051	836	10.215		
-	Kinh phí thực hiện các hoạt động khác: hỗ trợ nhà đầu tư, quản lý doanh nghiệp...	2.063	206	1.857		
2.2	Chi sự nghiệp môi trường	20.101	1.893	18.208	6.820	11.388
2.2.1	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	20.101	1.893	18.208	6.820	11.388
-	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất	17.243	1.724	15.519		
-	Vận hành các Trạm xử lý nước thải KKT Dung Quất	770	77	693		
-	Nhiệm vụ quản lý, giám sát bảo vệ môi trường KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	920	92	828		
-	Kinh phí đặt hàng Dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực xây dựng (Vệ sinh môi trường, thu gom vận chuyển rác thải tại KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y)	1.168		1.168		
XXIV	Ban an toàn giao thông tỉnh	5.663	445	5.218	2.275	2.943
1	Chi quản lý hành chính	5.663	445	5.218	2.275	2.943
1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	1.452	26	1.426	726	700
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	1.112		1.112		
-	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	59		59		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	281	26	255		
1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	4.211	419	3.792	1.549	2.243
-	Quỹ tiền thưởng	20		20		
-	Chi công tác tuyên truyền	2.438	244	2.194		
-	Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền	1.753	175	1.578		
XXV	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	3.897	279	3.618	468	3.150
1	Chi sự nghiệp kinh tế	3.897	279	3.618	468	3.150
1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	1.027	15	1.012	-	-
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	872		872		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	155	15	140		
1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	2.870	264	2.606		
-	Quỹ liên thưởng	64		64		
-	Tổ chức Đấu giá quyền sử dụng đất	2.205	221	1.985		
-	Tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà cho thuê, nhà thuộc sở hữu nhà nước	437	44	393		
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý Quỹ đất trên địa bàn tỉnh	164		164		
XXVI	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	15.822	386	15.436	2.103	13.333
1	Chi sự nghiệp kinh tế	15.822	386	15.436	2.103	13.333
1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	12.915	151	12.764	1.849	10.915
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	12.050		12.050		
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	865	151	714		
1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	2.907	235	2.672	254	2.418

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Dự toán 2025	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán được sử dụng	Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025)	Dự toán còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
	Trở: Chi sửa chữa thường xuyên tuyến đường tuần tra phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo vệ động vật hoang dã trong khu vực Vườn Quốc gia Chư Mom Ray (19 km)	893				
	BS KP bảo vệ rừng, PCCC rừng diện tích rừng sản xuất 4.000 ha tiếp nhận từ xã	720				
	Sửa chữa trụ sở làm việc	364				
	Quỹ tiền thưởng	597				
XXVII	Trường Cao đẳng Kon Tum	53.490	540	52.950	22.947	30.003
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	53.490	540	52.950	22.947	30.003
1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	38.820	495	38.325	18.887	19.439
-	Chi thường xuyên theo cơ cấu quỹ lương	38.820	495	38.325		
1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	14.670	45	14.625	4.060	10.565
-	Quỹ tiền thưởng	2.442		2.442		
-	Trợ cấp xã hội cho HS xã ĐBK theo Quyết định 194/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng CP	1.023		1.023		
-	Công tác kiểm định CL GDNN	220	22	198		
-	KP thực hiện QĐ số 53/2015/QĐ-TTg	5.375		5.375		
-	Hỗ trợ miễn giảm HP theo Nghị định 81/2023/NĐ-CP	3.620		3.620		
-	KP hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối HSSV DTTS rất ít người theo ND 57/2017/NĐ-CP	47		47		
-	Chi trả sinh hoạt phí cho SV SP theo ND 116/2020/NĐ-CP	1.713		1.713		
-	Biên dịch chương trình đào tạo song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho trẻ mầm non Dân tộc thiểu số (Việt – Bahnar; Việt – Jarai; Việt – Xê đang; Việt – Giẻ – Triêng)	200	20	180		
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"	30	3	27		
XXVIII	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch tỉnh	18.626	698	17.928	5.516	12.412
1	Chi sự nghiệp kinh tế	16.663	698	15.965	4.876	11.089
1.1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	7.782	96	7.686		
-	Chi hoạt động bộ máy	7.782	96	7.686		
1.2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	8.881	602	8.279		
-	Quỹ tiền thưởng	217		217		
-	Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2025	3.197	228	2.969		
-	Kinh phí thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại	1.857	131	1.726		
-	Chương trình/Đề án Khuyến công	2.478	156	2.322		
-	Chương trình thương mại điện tử	235	24	211		
-	Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền	897	63	834		
2	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	1.963	-	1.963	640	1.323
2.1	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	1.963	-	1.963		
-	Tham gia Hội chợ du lịch Quốc tế Việt Nam; Hội nghị, hội thảo xúc tiến du lịch tại điểm; Tham gia xúc tiến quảng bá du lịch tại các sự kiện quốc tế	413		413		
-	Chi phí vận hành, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên cho pano màn hình led, bảng quảng cáo du lịch ngoài trời	301		301		
-	Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền	1.249		1.249		
XXIX	Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại (BCĐ 389)	180	18	162	28	134
1	Chi quản lý hành chính	180	18	162	28	134
1.1	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	180	18	162	28	134
-	Hỗ trợ kinh phí chi hoạt động của BCĐ 389 tỉnh Quảng Ngãi	180	18	162		
				0		